

Số: /2025/TT-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

THÔNG TƯ

Quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan hành chính nhà nước ở trung ương, chính quyền địa phương và các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư có liên quan đến phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tiểu khu có diện tích khoảng 1.000 ha, trong cùng đơn vị hành chính cấp xã. Thứ tự tiểu khu được ghi số bằng chữ số Ả Rập trong phạm vi cấp tỉnh, từ tiểu khu số 1 đến tiểu khu cuối cùng (ví dụ: Tiểu khu 1, Tiểu khu 2).
2. Khoảnh có diện tích khoảng 100 ha, trong cùng đơn vị hành chính cấp xã. Thứ tự khoảnh được ghi số bằng chữ số Ả Rập, từ khoảnh 1 đến khoảnh cuối cùng, trong phạm vi từng tiểu khu (ví dụ: Khoảnh 1, Khoảnh 2).
3. Lô có diện tích khoảng 10 ha, có trạng thái rừng hoặc đất lâm nghiệp tương đối đồng nhất, cùng địa bàn trong cấp xã. Thứ tự lô được ghi số bằng chữ số Ả Rập, từ lô 1 đến lô cuối cùng, trong phạm vi từng khoảnh (ví dụ: Lô 1, Lô 2).
4. Số thứ tự của tiểu khu, khoảnh, lô được ghi số theo trình tự từ trên xuống dưới, từ trái sang phải, trường hợp được bổ sung thì bên cạnh tiểu khu, khoảnh, lô gốc bổ sung ký hiệu A, B, C (ví dụ: Tiểu khu 1A, Khoảnh 1A, Lô 1A).
5. Mốc là vật thể cố định được sử dụng để đánh dấu các vị trí quan trọng trên đường ranh giới cần phân định trên thực địa. Điểm đặc trưng là các điểm địa hình, địa vật, đông núi, sông, suối, đường giao thông, đường phân thủy, đường tụ thủy.
6. Bản đồ hiện trạng rừng là bản đồ chuyên đề thể hiện ranh giới các lô trạng thái rừng theo hệ thống phân loại rừng hiện hành trên nền bản đồ địa hình tương ứng với từng loại tỷ lệ. Bản đồ phục vụ kiểm kê là sản phẩm trung gian, thể hiện ranh giới, vị trí, hiện trạng rừng được xây dựng trong quá trình kiểm kê rừng.
7. Chủ rừng nhóm I gồm các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư; chủ rừng nhóm II gồm các chủ rừng là tổ chức.
8. Đường phát thải tham chiếu rừng là đường chuẩn để tính lượng giảm phát thải các-bon do mất rừng và suy thoái rừng. Đường tham chiếu rừng là đường chuẩn để tính lượng tăng hấp thụ các-bon từ các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng.
9. Hệ thống số liệu điều tra gốc là các phiếu, biểu ghi chép số liệu thực tế trong quá trình điều tra rừng. Ô tiêu chuẩn điều tra rừng là một diện tích rừng được xác định để thực hiện các phương pháp thu thập thông tin đại diện cho khu vực điều tra.
10. Lô kiểm kê rừng là một phần hoặc toàn bộ lô trạng thái rừng có diện tích khoảng 10 ha thuộc một chủ quản lý. Lô trạng thái rừng là đơn vị diện tích rừng tương đối đồng nhất về nguồn gốc hình thành, điều kiện lập địa, thành phần loài cây và trữ lượng.
11. Rừng cây lá rộng là rừng có các loài cây gỗ lá rộng chiếm trên 75% số cây. Rừng lá rộng thường xanh là rừng có các loài cây gỗ, lá rộng, xanh quanh năm chiếm trên 75% số cây. Rừng lá rộng rụng lá là rừng có các loài cây gỗ, rụng lá toàn bộ theo mùa chiếm trên 75% số cây. Rừng lá rộng nửa rụng lá là rừng có các loài cây gỗ thường xanh và cây rụng lá theo mùa với tỷ lệ hỗn giao theo số

cây mỗi loài từ 25% đến 75%. Rừng cây lá kim là rừng có các loài cây lá kim chiếm trên 75% số cây.

12. Rừng tre nứa là rừng có độ tàn che của các loài tre, nứa chiếm từ 75% độ tàn che của rừng trở lên. Rừng cau dừa là rừng có thành phần chính là các loài họ cau chiếm trên 75% số cây.

13. Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim là rừng có các loài cây gỗ lá rộng và cây lá kim với tỷ lệ hỗn giao theo số cây mỗi loài từ 25% đến 75%. Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa là rừng có độ tàn che của các loài cây gỗ và các loài tre, nứa mỗi loài từ 25% đến 75% độ tàn che của rừng.

14. Chủ quản lý rừng gồm chủ rừng quy định tại Điều 8 Luật Lâm nghiệp và Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê quy định tại điểm c khoản 3 Điều 102 Luật Lâm nghiệp.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP, PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN TRONG LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM

Điều 4. Cho thuê rừng đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân

1. Hồ sơ, gồm:

a) Hồ sơ phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng: phương án đấu giá cho thuê rừng theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Hồ sơ quyết định cho thuê rừng: kết quả đấu giá; biên bản đấu giá; danh sách người trúng đấu giá; thông báo hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

2. Trình tự thực hiện:

a) Đối với hộ gia đình, cá nhân: thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (sau đây gọi là Nghị định số 131/2025/NĐ-CP);

b) Đối với tổ chức: thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường (sau đây gọi là Nghị định số 136/2025/NĐ-CP).

Điều 5. Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân

1. Hồ sơ, gồm:

a) Hồ sơ đề nghị của cá nhân:

Văn bản đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

Bản sao quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cấp có thẩm quyền hoặc bản sao văn bản chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án quy định tại điểm a khoản 4 Điều 41 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 21 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024;

Phương án trồng rừng thay thế được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc thông báo hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 06 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1:5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1:10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến.

b) Hồ sơ, gồm: Tờ trình đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này và hồ sơ đề nghị của cá nhân quy định tại điểm a khoản này.

2. Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trình tự thực hiện theo quy định tại khoản 3 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 131/2025/NĐ-CP.

Điều 6. Chuyển loại, thành lập, điều chỉnh khu rừng đặc dụng, khu rừng phòng hộ; điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng

1. Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Thủ tướng Chính phủ thành lập

a) Hồ sơ, gồm:

Văn bản đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với khu rừng thuộc địa phương quản lý hoặc chủ rừng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý (sau đây gọi là cơ quan xây dựng phương án chuyển loại rừng);

Phương án chuyển loại rừng theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (sau đây gọi là Nghị định số 156/2018/NĐ-CP).

b) Trình tự thực hiện:

Cơ quan xây dựng phương án chuyển loại rừng nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản này đến Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm;

Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm kiểm tra hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, thông báo bằng văn bản cho cơ quan xây dựng phương án chuyển loại rừng và nêu rõ lý do;

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm tổ chức thẩm định phương án chuyển loại rừng; trường hợp không đủ điều kiện, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm thông báo bằng văn bản cho cơ quan xây dựng phương án chuyển loại rừng và nêu rõ lý do;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành thẩm định, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoàn thiện báo cáo thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường kèm theo hồ sơ quy định tại điểm a khoản này;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ trình của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét quyết định chuyển loại rừng.

2. Thành lập khu rừng đặc dụng, khu rừng phòng hộ có tầm quan trọng quốc gia hoặc nằm trên địa bàn nhiều tỉnh

a) Hồ sơ, gồm:

Tờ trình thành lập khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm;

Phương án thành lập khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ theo Mẫu số 05 hoặc Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này (sau đây gọi là phương án thành lập);

Bản đồ hiện trạng rừng của khu rừng dự kiến thành lập bằng bản số và bản giấy tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000 hoặc 1:25.000 theo TCVN 11565:2016 tùy theo quy mô diện tích của khu rừng, thể hiện rõ phạm vi, ranh giới, phân khu chức năng (đối với khu rừng đặc dụng là vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên và khu bảo tồn loài - sinh cảnh);

Báo cáo thẩm định phương án thành lập của Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập.

b) Trình tự thực hiện:

Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có diện tích rừng thuộc khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ đề nghị thành lập và cơ quan, đơn vị có liên quan về phương án thành lập. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản;

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của các cơ quan, đơn vị có liên quan, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm tổ chức thẩm định phương án thành lập;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành thẩm định, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoàn thiện báo cáo thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hồ sơ quy định tại điểm a khoản này;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ trình của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét quyết định thành lập khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ.

3. Điều chỉnh khu rừng đặc dụng, khu rừng phòng hộ có tầm quan trọng quốc gia hoặc nằm trên địa bàn nhiều tỉnh

a) Hồ sơ của chủ rừng, gồm:

Văn bản đề nghị điều chỉnh khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ của chủ rừng;

Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

Phương án điều chỉnh khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ của chủ rừng theo Mẫu số 07 hoặc Mẫu số 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này (sau đây gọi là phương án điều chỉnh);

Bản đồ hiện trạng rừng trước khi điều chỉnh và bản đồ hiện trạng rừng khu rừng sau khi điều chỉnh bằng bản số và bản giấy tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000 hoặc 1:25.000 theo TCVN 11565:2016 tùy theo quy mô diện tích của khu rừng, thể hiện rõ phạm vi, ranh giới, phân khu chức năng (đối với khu rừng đặc dụng là vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên và khu bảo tồn loài - sinh cảnh).

b) Hồ sơ trình của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, gồm:

Tờ trình điều chỉnh khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; dự thảo quyết định điều chỉnh khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ; báo cáo thẩm định phương án điều chỉnh của Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập; hồ sơ quy định tại điểm a khoản này.

c) Trình tự thực hiện:

Chủ rừng nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản này đến Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm;

Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm kiểm tra hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, thông báo bằng văn bản cho chủ rừng và nêu rõ lý do;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có diện tích đề nghị điều chỉnh khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ và cơ quan,

đơn vị có liên quan về phương án điều chỉnh; trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản;

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của cơ quan, đơn vị có liên quan, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm tổ chức thẩm định phương án điều chỉnh; trường hợp không đủ điều kiện, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm thông báo bằng văn bản cho chủ rừng và nêu rõ lý do;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành thẩm định, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoàn thiện báo cáo thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hồ sơ quy định tại điểm b khoản này;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ trình của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét quyết định điều chỉnh khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ.

4. Điều chỉnh phân khu chức năng khu rừng đặc dụng có tầm quan trọng quốc gia hoặc nằm trên địa bàn nhiều tỉnh thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý

a) Hồ sơ của chủ rừng, gồm:

Văn bản đề nghị điều chỉnh phân khu chức năng khu rừng đặc dụng của chủ rừng;

Phương án điều chỉnh phân khu chức năng khu rừng đặc dụng của chủ rừng theo Mẫu số 09 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

Bản đồ hiện trạng rừng trước khi điều chỉnh và bản đồ hiện trạng rừng khu rừng đặc dụng dự kiến sau khi điều chỉnh bằng bản số và bản giấy tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000 hoặc 1:25.000 theo TCVN 11565:2016 tùy theo quy mô diện tích của khu rừng, thể hiện rõ phạm vi, ranh giới, phân khu chức năng.

b) Hồ sơ trình của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, gồm:

Tờ trình điều chỉnh phân khu chức năng khu rừng đặc dụng của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; dự thảo quyết định điều chỉnh phân khu chức năng khu rừng đặc dụng; báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập; hồ sơ quy định tại điểm a khoản này.

c) Trình tự thực hiện:

Chủ rừng nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản này đến Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm;

Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm kiểm tra hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, thông báo bằng văn bản cho chủ rừng và nêu rõ lý do;

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm tổ chức thẩm định phương án điều chỉnh phân khu chức

năng của khu rừng đặc dụng theo tiêu chí của từng phân khu chức năng; trường hợp không đủ điều kiện, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm thông báo bằng văn bản cho chủ rừng và nêu rõ lý do;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành thẩm định, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoàn thiện báo cáo thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hồ sơ quy định tại điểm b khoản này;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ trình của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét quyết định điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng.

Điều 7. Đóng, mở cửa rừng tự nhiên trên phạm vi 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên

1. Hồ sơ, gồm:

a) Tờ trình của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm;

b) Văn bản đề nghị đóng, mở cửa rừng tự nhiên của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

c) Đề án đóng, mở cửa rừng tự nhiên trên phạm vi 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP;

d) Báo cáo thẩm định của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

2. Trình tự thực hiện:

a) Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan, đơn vị có liên quan về Đề án đóng, mở cửa rừng tự nhiên; trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của cơ quan, đơn vị, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm tổ chức thẩm định đề án đóng, mở cửa rừng tự nhiên;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành thẩm định, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoàn thiện hồ sơ trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường kèm theo hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định đóng, mở cửa rừng tự nhiên trên phạm vi 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

Điều 8. Cấp giấy phép, cấp lại giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp

1. Hồ sơ cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp, gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 10 Phụ lục I kèm theo Thông tư này;

b) Lý lịch giống cây trồng lâm nghiệp đề nghị xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 11 Phụ lục I kèm theo Thông tư này;

c) Đối với xuất khẩu giống, ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a và điểm b khoản này, tổ chức, cá nhân gửi kèm theo một trong các tài liệu sau:

Bản sao thỏa thuận hợp tác bằng tiếng nước ngoài kèm theo bản dịch công chứng sang tiếng Việt đối với trường hợp xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, hợp tác quốc tế; giấy xác nhận hoặc giấy mời tham gia hội chợ, triển lãm của đơn vị tổ chức đối với trường hợp xuất khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm.

d) Đối với nhập khẩu giống, ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a và điểm b khoản này, tổ chức, cá nhân gửi kèm theo một trong các tài liệu sau:

Bản chính hoặc bản sao các tài liệu: thiết kế kỹ thuật trồng khảo nghiệm, thử nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp đối với trường hợp nhập khẩu để khảo nghiệm, trồng thử nghiệm; giấy xác nhận hoặc giấy mời tham gia hội chợ, triển lãm tại Việt Nam đối với trường hợp nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp để tham gia hội chợ, triển lãm; thỏa thuận hợp tác bằng tiếng nước ngoài kèm theo bản dịch công chứng sang tiếng Việt đối với trường hợp nhập khẩu theo thỏa thuận hợp tác; giấy xác nhận giữa hai bên bằng tiếng nước ngoài kèm theo bản dịch công chứng sang tiếng Việt đối với trường hợp nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp để làm quà tặng; văn bản phê duyệt hoặc chấp thuận chương trình, dự án đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc dự án được doanh nghiệp phê duyệt theo quy định của pháp luật đối với trường hợp nhập khẩu để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư.

2. Hồ sơ cấp lại giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp trong trường hợp bị mất, bị hỏng: văn bản đề nghị cấp lại giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp cho tổ chức, cá nhân theo Mẫu số 13 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Trình tự thực hiện:

a) Đối với cấp giấy phép: thực hiện theo quy định tại khoản 2 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 136/2025/NĐ-CP.

b) Đối với cấp lại giấy phép: thực hiện theo quy định tại khoản 3 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 136/2025/NĐ-CP.

Điều 9. Thẩm định, điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công

1. Hồ sơ, gồm:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán theo Mẫu số 14 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Đề cương thuyết minh thiết kế, dự toán và bản đồ thiết kế công trình lâm sinh theo Mẫu số 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Bản sao quyết định phê duyệt dự án đầu tư hoặc kế hoạch vốn được giao đối với hoạt động sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước và các tài liệu khác có liên quan.

2. Báo cáo kết quả thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh theo Mẫu số 16 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trình tự thực hiện theo quy định tại khoản 4 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 131/2025/NĐ-CP.

Điều 10. Phòng cháy và chữa cháy rừng

1. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã

a) Chỉ đạo, chỉ huy toàn diện hoạt động chữa cháy rừng theo thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 10 và khoản 8 Điều 13 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP.

b) Huy động, điều phối và phân công lực lượng, người, phương tiện, thiết bị, dụng cụ, tài sản của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thuộc phạm vi quản lý tham gia chữa cháy rừng. Việc huy động lực lượng, phương tiện và tài sản chữa cháy rừng phải được thể hiện bằng lệnh huy động theo Mẫu số 17 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp khẩn cấp, lệnh huy động có thể bằng lời nói, nhưng trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc phải thể hiện lệnh đó bằng văn bản. Người ra lệnh bằng lời nói phải xưng rõ họ tên, chức vụ, đơn vị công tác, đồng thời phải nêu rõ yêu cầu về người, phương tiện, tài sản cần huy động, thời gian, địa điểm tập kết.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã căn cứ tình hình thực tế của địa phương, chỉ đạo xây dựng quy chế phối hợp huy động lực lượng, phương tiện, thiết bị chữa cháy rừng trên địa bàn.

2. Thẩm quyền chỉ đạo, chỉ huy chữa cháy rừng trong trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cấp xã chưa có mặt tại hiện trường

a) Người giữ chức vụ cao nhất của lực lượng Kiểm lâm có mặt tại hiện trường vụ cháy là người chỉ đạo, chỉ huy chữa cháy rừng.

b) Khi cháy rừng tại thôn, tổ dân phố mà chưa có người chỉ đạo, chỉ huy theo quy định tại điểm a khoản này thì Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố là người chỉ đạo, chỉ huy chữa cháy rừng; trường hợp Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố vắng mặt thì người được ủy quyền là người chỉ đạo, chỉ huy chữa cháy rừng.

c) Trường hợp khi chưa có người chỉ đạo, chỉ huy chữa cháy rừng theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này thì chủ rừng là người chỉ đạo, chỉ huy chữa cháy rừng.

3. Nhiệm vụ của người chỉ đạo, chỉ huy chữa cháy rừng

a) Nhiệm vụ của người chỉ đạo chữa cháy rừng: chỉ đạo toàn diện hoạt động chữa cháy rừng; huy động, điều phối và phân công các lực lượng, người, phương tiện, thiết bị, tài sản của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc phạm vi quản lý tham gia chữa cháy rừng; bảo đảm các điều kiện chữa cháy rừng như giao thông, trật tự, thông tin liên lạc, hậu cần, y tế.

b) Nhiệm vụ của người chỉ huy chữa cháy rừng: trực tiếp điều hành các lực lượng, phương tiện tham gia chữa cháy rừng; tổ chức khảo sát đám cháy; xác định vị trí, hướng chữa cháy chính và việc triển khai lực lượng, phương tiện, thiết bị cần thiết để chữa cháy, các biện pháp để chữa cháy; tổ chức thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn cho lực lượng, phương tiện tham gia chữa cháy, các hoạt động hỗ trợ trong công tác chữa cháy rừng.

c) Quyết định phân chia khu vực chữa cháy và điều phối, chỉ định người chỉ huy của từng lực lượng chữa cháy rừng theo từng khu vực; phối hợp với các lực lượng tổ chức bảo vệ khu vực chữa cháy, hiện trường vụ cháy; áp dụng các biện pháp bảo vệ tài liệu, đồ vật phục vụ công tác điều tra vụ cháy, xác định nguyên nhân cháy rừng.

d) Tổ chức tập hợp lực lượng, thu hồi phương tiện trở về đơn vị khi kết thúc nhiệm vụ chữa cháy rừng; sau khi dập tắt đám cháy, yêu cầu phải thường xuyên kiểm tra hiện trường để đám cháy không bùng phát trở lại.

đ) Báo cáo lãnh đạo cấp trên trực tiếp quản lý hoặc theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền về tình hình, diễn biến của đám cháy. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ.

4. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng cháy và chữa cháy rừng

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật về phòng cháy và chữa cháy rừng tại địa phương theo quy định của pháp luật.

b) Lực lượng Kiểm lâm có trách nhiệm hướng dẫn, xây dựng chương trình, tuyên truyền về phòng cháy và chữa cháy rừng cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn quản lý.

c) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cơ sở có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật về công tác phòng cháy và chữa cháy rừng cho cán bộ, chiến sĩ, công nhân viên, học sinh, sinh viên và quần chúng nhân dân.

d) Nội dung tuyên truyền, phổ biến: văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn về phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp và các pháp luật liên quan; trách nhiệm của các ngành, các cấp, các đơn vị, tổ chức, chủ rừng và người dân trong công tác phòng cháy và chữa cháy rừng; tác hại, tính chất nguy hiểm của cháy rừng; các nguyên nhân gây cháy và giải pháp phòng ngừa; biện pháp xử lý các tình huống cháy rừng; công tác tự kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng cho các chủ rừng; biện pháp sử dụng lửa an toàn trong sản xuất và sinh hoạt trong thời kỳ cao điểm xảy ra cháy rừng; thông tin về dự báo, cảnh báo nguy cơ cháy rừng, phát hiện sớm điểm cháy rừng; hướng dẫn các biện pháp, quy trình phòng cháy rừng, báo tin khi cháy rừng xảy ra; hướng dẫn quy trình xử lý khi có cháy rừng xảy ra; thực tập phương án chữa cháy rừng và cứu nạn, cứu hộ, kỹ năng sử dụng phương tiện, thiết bị chữa cháy rừng.

đ) Hình thức tuyên truyền, phổ biến: tổ chức hội nghị, họp chuyên đề về phòng cháy và chữa cháy rừng hoặc lồng ghép chuyên đề về phòng cháy và chữa

cháy rừng với hoạt động khác; quy định nội dung phòng cháy và chữa cháy rừng vào hương ước, quy ước của cộng đồng thôn, bản; ký cam kết thực hiện các quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng; thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, loa phát thanh ở cơ sở, nơi sinh hoạt cộng đồng của các khu dân cư sống gần rừng, các trang mạng xã hội; phát hành tờ rơi, xây dựng bảng tin, biển báo hiệu cấp dự báo cháy rừng, biển cấm lửa tại các khu rừng, khu dân cư sống gần rừng; tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về phòng cháy và chữa cháy rừng; các hình thức tuyên truyền khác phù hợp với từng đối tượng cụ thể mà các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền có thể áp dụng.

5. Công trình và phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy rừng

a) Công trình được xây dựng hoặc sử dụng phòng cháy và chữa cháy rừng, gồm: đường băng cản lửa, kênh, mương ngăn lửa; suối, hồ, đập, bể chứa nước, trạm bơm, hệ thống cấp nước chữa cháy; chòi quan sát phát hiện cháy rừng; tháp quan trắc lửa rừng; hệ thống biển cấm, biển báo hiệu cấp dự báo cháy rừng, biển chỉ dẫn về phòng cháy và chữa cháy rừng; hệ thống dự báo, cảnh báo cháy rừng và các công trình khác phục vụ cho phòng cháy và chữa cháy rừng. Đối với loại công trình đã có tiêu chuẩn quốc gia về phòng cháy và chữa cháy rừng, việc xây dựng thực hiện theo tiêu chuẩn đã được ban hành; đối với các loại công trình chưa có tiêu chuẩn quốc gia về phòng cháy và chữa cháy rừng, việc xây dựng thực hiện theo thiết kế kỹ thuật do cấp có thẩm quyền phê duyệt. Công trình phòng cháy và chữa cháy rừng được quản lý, duy tu bảo dưỡng, sửa chữa theo đúng quy định để bảo đảm sẵn sàng chữa cháy rừng.

b) Phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy rừng, gồm: phương tiện cơ giới, thiết bị, máy móc, dụng cụ, hóa chất, công cụ hỗ trợ chuyên dùng cho việc phòng cháy và chữa cháy. Danh mục phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy rừng theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Căn cứ loại rừng và điều kiện, yêu cầu thực tế của từng địa phương, tổ chức, chủ rừng có thể trang bị bổ sung các phương tiện, thiết bị chuyên dùng cho phòng cháy và chữa cháy rừng theo các quy định khác có liên quan. Trang bị phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy rừng cho lực lượng chuyên ngành về phòng cháy và chữa cháy rừng phải bảo đảm về số lượng và chất lượng, đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu phòng cháy và chữa cháy rừng trong mọi tình huống cháy rừng, phù hợp với khả năng ngân sách nhà nước và chủ rừng. Phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy rừng được quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa theo quy định.

Đối với phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy rừng cơ giới, ngoài việc sử dụng vào công tác chữa cháy rừng, luyện tập và thực tập phương án chữa cháy rừng; chỉ được sử dụng trong các trường hợp: phục vụ công tác bảo đảm an ninh chính trị; bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; cấp cứu người bị nạn, xử lý tai nạn khẩn cấp phòng chống thiên tai và khắc phục hậu quả thiên tai; chống chặt phá rừng trái pháp luật và tuân tra, kiểm tra công tác bảo vệ rừng.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong phạm vi quản lý của mình có quyền điều động phương tiện, thiết bị

phòng cháy và chữa cháy rừng thuộc quyền quản lý sử dụng trong các trường hợp quy định tại điểm b khoản này.

6. Quản lý vật liệu cháy rừng và sử dụng lửa

a) Hằng năm, chủ rừng có trách nhiệm xây dựng kế hoạch và thực hiện việc giảm vật liệu cháy rừng để phòng ngừa nguy cơ cháy rừng.

b) Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các chủ rừng thực hiện việc giảm vật liệu cháy rừng trên địa bàn.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn người dân địa phương việc sử dụng lửa trong sản xuất, canh tác, xử lý thực bì trên địa bàn; chỉ đạo, hướng dẫn người dân thực hiện đúng thời điểm, địa điểm; tổ chức ký cam kết bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng đối với các hộ dân có hoạt động sản xuất, canh tác gần rừng.

7. Trực phòng cháy và chữa cháy rừng

a) Khi dự báo cháy rừng cấp III, IV, V, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp chỉ đạo lực lượng Kiểm lâm, lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng và các lực lượng chức năng liên quan rà soát, xác định các khu vực trọng điểm có nguy cơ cháy rừng cao trên địa bàn; tổ chức trực và canh gác tại các khu rừng có nguy cơ cháy rừng cao.

b) Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm tổ chức trực khi dự báo cháy rừng cấp III, IV, V và bố trí lực lượng, phương tiện, thiết bị để hỗ trợ địa phương về phòng cháy, chữa cháy rừng theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

c) Người trực có trách nhiệm: theo dõi thông tin cấp dự báo cháy rừng, thông tin các điểm cảnh báo cháy rừng và thông báo cho lực lượng chức năng liên quan kiểm tra, xác minh. Tiếp nhận thông tin về phòng cháy, chữa cháy rừng của người dân và báo cáo lãnh đạo đơn vị để xử lý kịp thời.

8. Thông tin dự báo, cảnh báo và phát hiện sớm cháy rừng

a) Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm tổ chức dự báo, cảnh báo nguy cơ cháy rừng và phát hiện sớm điểm cháy rừng; phối hợp với các cơ quan liên quan, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam và các phương tiện thông tin đại chúng khác để đưa tin cảnh báo cháy rừng.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp chỉ đạo cơ quan chuyên môn tiếp nhận thông tin dự báo, cảnh báo nguy cơ cháy rừng từ Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; chủ động dự báo, cảnh báo cháy rừng tại địa phương và chỉ đạo kiểm tra, xác minh các điểm cháy rừng để kịp thời phát hiện và xử lý cháy rừng trên địa bàn.

c) Chủ rừng chủ động nắm bắt thông tin dự báo, cảnh báo cháy rừng; tổ chức tuần tra, kiểm tra, xác minh các điểm cháy rừng; sẵn sàng phương tiện, thiết bị chữa cháy rừng; cung cấp thông tin khi phát hiện có cháy rừng và tổ chức chữa cháy kịp thời; tổ chức trực, kiểm soát người ra vào rừng.

9. Báo cáo cháy rừng

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày vụ cháy rừng được dập tắt, chủ

rừng có trách nhiệm lập báo cáo về cháy rừng gửi Hạt Kiểm lâm; trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo của chủ rừng, Hạt Kiểm lâm có trách nhiệm báo cáo Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh. Nội dung báo cáo về cháy rừng của chủ rừng thực hiện theo Mẫu số 18 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Hạt Kiểm lâm, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

10. Kinh phí cho phòng cháy, chữa cháy rừng thực hiện theo quy định tại Nghị định số 131/2025/NĐ-CP; Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/NĐ-CP; Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

Điều 11. Trợ cấp gạo bảo vệ và phát triển rừng từ nguồn dự trữ quốc gia

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng hồ sơ hỗ trợ gạo cho địa phương, gồm:

a) Kế hoạch hỗ trợ gạo bảo vệ và phát triển rừng từ nguồn dự trữ quốc gia theo Mẫu số 19 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Danh sách, đối tượng nhu cầu trợ cấp gạo theo Mẫu số 20, Mẫu số 21 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Văn bản lấy ý kiến Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính, Bộ Dân tộc và Tôn giáo theo Mẫu số 22 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hỗ trợ gạo bảo vệ và phát triển rừng từ nguồn dự trữ quốc gia trên địa bàn tỉnh theo Mẫu số 23 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này trên cơ sở đề xuất của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

3. Đơn vị được giao tổ chức tiếp nhận, cấp gạo cho các đối tượng được thụ hưởng theo Mẫu số 24, lập hồ sơ theo dõi theo Mẫu số 25 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Trình tự thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP.

Chương III QUY ĐỊNH MỘT SỐ NỘI DUNG TRONG LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM

Mục 1 QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

Điều 12. Phương án quản lý rừng bền vững

1. Chủ rừng có trách nhiệm xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững theo quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật Lâm nghiệp.

2. Khuyến khích chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình, cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác tự nguyện xây dựng và tổ chức thực hiện phương án quản lý rừng bền vững.

3. Trường hợp chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình, cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái thì chủ rừng xây dựng phương án quản lý rừng bền vững đề nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Chủ rừng xây dựng hoặc thuê đơn vị tư vấn xây dựng phương án quản lý rừng bền vững.

5. Phương án quản lý rừng bền vững

a) Chủ rừng là tổ chức xây dựng phương án theo Mẫu số 01 Phụ lục III và Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình, cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác xây dựng phương án theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Trường hợp chủ rừng quản lý từ hai loại rừng trở lên, xây dựng chung một phương án quản lý rừng bền vững cho các loại rừng tương ứng theo quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản này.

6. Thời gian thực hiện phương án quản lý rừng bền vững tối đa là 10 năm kể từ ngày phương án được phê duyệt. Trường hợp rừng thuộc sở hữu của chủ rừng theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Luật Lâm nghiệp, thời gian thực hiện phương án quản lý rừng bền vững do chủ rừng quyết định.

7. Điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững

a) Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định điều chỉnh diện tích rừng, đất lâm nghiệp có ảnh hưởng lớn đến mục đích sử dụng của khu rừng hoặc chủ rừng có nhu cầu điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững để phù hợp với yêu cầu quản lý, sản xuất, kinh doanh thì chủ rừng trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với những nội dung phải điều chỉnh. Trình tự, thủ tục điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng thực hiện tương ứng theo quy định tại các khoản 1, 3 và 4 Điều 13 Thông tư này.

b) Trường hợp chủ rừng có nhu cầu điều chỉnh kế hoạch quản lý rừng bền vững hằng năm thuộc phương án quản lý rừng bền vững đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để phù hợp với thực tiễn và yêu cầu quản lý, sản xuất, kinh doanh nhưng không làm thay đổi mục tiêu quản lý rừng bền vững của phương án thì chủ rừng tự phê duyệt kế hoạch điều chỉnh và gửi đến cơ quan có thẩm quyền đã phê duyệt phương án của chủ rừng.

8. Hồ sơ, tài liệu, bản đồ phục vụ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững phải có nguồn gốc hợp pháp, còn hiệu lực và được thu thập, điều tra trực tiếp hoặc kế thừa từ hồ sơ, tài liệu, bản đồ có sẵn đến thời điểm lập phương án quản lý rừng bền vững, trường hợp có thay đổi phải điều tra, thống kê, cập nhật bổ sung.

9. Các loại bản đồ, tỷ lệ bản đồ của phương án quản lý rừng bền vững

a) Các loại bản đồ gồm: Bản đồ hiện trạng rừng theo TCVN 11565:2016; bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; bản đồ quản lý rừng bền vững được áp dụng theo TCVN 11566:2016 thể hiện diện tích các loại rừng được quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng, bảo tồn đa dạng sinh học, cơ sở hạ tầng lâm sinh, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo kế hoạch quản lý rừng bền vững của chủ rừng.

b) Tỷ lệ bản đồ 1:5.000 hoặc 1:10.000 hoặc 1:25.000 hoặc 1:50.000 do chủ rừng quyết định phù hợp với quy mô diện tích của khu rừng.

10. Chủ rừng tự giám sát, đánh giá các hoạt động quản lý rừng bền vững đã được phê duyệt; báo cáo kết quả thực hiện theo Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 13. Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững

1. Chủ rừng là tổ chức thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ

a) Thẩm quyền phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

b) Hồ sơ, gồm:

Tờ trình đề nghị phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 04 hoặc Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

Phương án quản lý rừng bền vững theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 12 Thông tư này;

Bản sao các loại bản đồ: hiện trạng rừng, hiện trạng sử dụng đất và bản chính bản đồ quản lý rừng bền vững theo quy định tại khoản 9 Điều 12 Thông tư này.

c) Trình tự thực hiện:

Chủ rừng nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản này đến cơ quan của người có thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản này;

Cơ quan của người có thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản này kiểm tra tính hợp lệ của thành phần hồ sơ, trả lời ngay đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, thông báo bằng văn bản cho chủ rừng và nêu rõ lý do;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan của người có thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản này lấy ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi chủ rừng được Nhà nước giao đất, giao rừng, cho thuê đất, cho thuê rừng và các cơ quan, đơn vị có liên quan về nội dung phương án; trường hợp chủ rừng thuộc bộ, cơ quan ngang bộ khác thì lấy thêm ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, các

cơ quan, đơn vị, địa phương được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản;

Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản của các cơ quan, địa phương, cơ quan của người có thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản này hoàn thiện báo cáo kết quả thẩm định theo Mẫu số 06 Phụ lục III; trình người có thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản này phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 07 Phụ lục III hoặc phê duyệt điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 08 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không phê duyệt hoặc không điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững, trả lời bằng văn bản cho chủ rừng và nêu rõ lý do.

2. Chủ rừng là tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang

a) Chủ rừng là tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để trồng rừng sản xuất bằng nguồn vốn tự đầu tư; chủ rừng là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất thì chủ rừng tự quyết định phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 07 Phụ lục III hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 08 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này để tổ chức thực hiện.

b) Sau khi phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt, chủ rừng phải gửi 01 bản chính quyết định phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững hoặc quyết định phê duyệt điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững đến Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi chủ rừng được Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất.

3. Chủ rừng là tổ chức không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này

a) Thẩm quyền phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Hồ sơ đề nghị phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

c) Trình tự thực hiện:

Chủ rừng nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản này đến Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra tính hợp lệ của thành phần hồ sơ, trả lời ngay đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, thông báo bằng văn bản cho chủ rừng và nêu rõ lý do;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường lấy ý kiến bằng văn bản các cơ quan, đơn vị có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi chủ rừng được Nhà nước giao đất, giao rừng hoặc cho thuê đất, cho thuê rừng về nội dung phương án;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, các cơ quan, đơn vị, địa phương được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản;

Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản của các cơ quan, đơn vị, địa phương được lấy ý kiến, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện báo cáo kết quả thẩm định theo Mẫu số 06 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 07 Phụ lục III hoặc phê duyệt điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 08 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không phê duyệt hoặc không điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững, trả lời bằng văn bản cho chủ rừng và nêu rõ lý do.

4. Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác có tổ chức hoạt động du lịch sinh thái

a) Thẩm quyền phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng hoặc người đại diện nhóm hộ, tổ hợp tác là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Hồ sơ, gồm:

Đơn đề nghị phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 09 hoặc Mẫu số 10 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

Phương án quản lý rừng bền vững theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 12 Thông tư này;

Bản sao các loại bản đồ: hiện trạng rừng, hiện trạng sử dụng đất và bản chính bản đồ quản lý rừng bền vững theo quy định tại khoản 9 Điều 12 Thông tư này.

c) Trình tự thực hiện:

Chủ rừng hoặc người đại diện nhóm hộ, tổ hợp tác nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản này đến cơ quan của người có thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản này;

Cơ quan của người có thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản này kiểm tra hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, thông báo bằng văn bản cho chủ rừng hoặc người đại diện nhóm hộ, tổ hợp tác và nêu rõ lý do;

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan của người có thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản này, lấy ý kiến bằng văn bản của các cơ quan, đơn vị có liên quan về nội dung phương án quản lý rừng bền vững;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, các cơ quan, đơn vị có liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản;

Trong thời hạn 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của các cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến, cơ quan của người có thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản này hoàn thiện báo cáo kết quả thẩm định theo Mẫu số 06 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này; trình người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản này phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 11 Phụ lục III hoặc phê duyệt điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 12 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững, trả lời bằng văn bản cho chủ rừng hoặc người đại diện nhóm hộ, tổ hợp tác và nêu rõ lý do.

Điều 14. Tiêu chí quản lý rừng bền vững, loại chứng chỉ quản lý rừng bền vững; Tổ chức đánh giá, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững

1. Bộ tiêu chí quản lý rừng bền vững gồm 07 nguyên tắc, 36 tiêu chí và 139 chỉ số. Chi tiết Bộ tiêu chí quản lý rừng bền vững theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Chứng chỉ quản lý rừng bền vững, gồm:

- a) Chứng chỉ quản lý rừng bền vững do Việt Nam cấp;
- b) Chứng chỉ quản lý rừng bền vững do tổ chức quốc tế cấp;
- c) Chứng chỉ quản lý rừng bền vững do Việt Nam hợp tác với quốc tế cấp.

3. Chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo quy định tại khoản 2 Điều này là cơ sở xác minh tính hợp pháp của nguồn gốc gỗ.

4. Tổ chức đánh giá, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, gồm:

- a) Tổ chức đánh giá, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững Việt Nam;
- b) Tổ chức đánh giá, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững quốc tế;
- c) Tổ chức đánh giá, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững hợp tác giữa Việt Nam và quốc tế.

5. Hoạt động của Tổ chức đánh giá, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững thực hiện theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP.

6. Chủ rừng tự nguyện và tự quyết định lựa chọn loại chứng chỉ quản lý rừng bền vững và Tổ chức đánh giá, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

7. Cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững

a) Chủ rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững khi đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Luật Lâm nghiệp.

b) Việc đánh giá, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững thực hiện theo hướng dẫn của Tổ chức đánh giá, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

Mục 2
ĐIỀU TRA, KIỂM KÊ, THEO DÕI DIỄN BIẾN RỪNG
VÀ PHÂN ĐỊNH RANH GIỚI RỪNG

Điều 15. Phân chia rừng

1. Phân chia rừng theo nguồn gốc hình thành

a) Rừng tự nhiên, gồm: rừng nguyên sinh; rừng thứ sinh, gồm: rừng thứ sinh phục hồi và rừng thứ sinh sau khai thác.

b) Rừng trồng được phân theo loài cây, cấp tuổi, gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại; rừng tái sinh sau khai thác rừng trồng.

2. Phân chia rừng theo điều kiện lập địa

a) Rừng núi đất, gồm: rừng trên các đồi, núi đất.

b) Rừng núi đá, gồm: rừng trên núi đá hoặc trên những diện tích đá lộ đầu không có hoặc có rất ít đất trên bề mặt.

c) Rừng ngập nước thường xuyên hoặc định kỳ, gồm:

Rừng ngập mặn, gồm: rừng ven bờ biển và các cửa sông có nước triều mặn ngập thường xuyên hoặc định kỳ; rừng ngập phèn, bao gồm: diện tích rừng trên đất ngập nước phèn, nước lợ; rừng ngập nước ngọt thường xuyên hoặc định kỳ.

d) Rừng đất cát, gồm: rừng trên các cồn cát, bãi cát.

3. Phân chia rừng theo loài cây

a) Rừng gỗ, chủ yếu có các loài cây thân gỗ, gồm: rừng lá rộng thường xanh, rừng lá rộng rụng lá và rừng lá rộng nửa rụng lá; rừng cây lá kim; rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim.

b) Rừng tre nứa.

c) Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa.

d) Rừng cau dừa.

4. Phân chia rừng tự nhiên theo trữ lượng

a. Đối với rừng gỗ, gồm: rừng giàu; rừng trung bình; rừng nghèo; rừng nghèo kiệt và rừng chưa có trữ lượng.

b) Đối với rừng tre nứa: rừng được phân theo loài cây, cấp đường kính và cấp mật độ;

5. Diện tích chưa có rừng

a) Diện tích có cây tái sinh đang trong giai đoạn khoanh nuôi, phục hồi để thành rừng.

b) Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng.

c) Diện tích khác đang được sử dụng để bảo vệ và phát triển rừng.

6. Phân chia rừng chi tiết theo Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 16. Điều tra rừng

1. Điều tra rừng theo chuyên đề

a) Nhiệm vụ điều tra rừng theo chuyên đề, gồm: điều tra diện tích rừng; điều tra trữ lượng rừng; điều tra cấu trúc rừng; điều tra tăng trưởng rừng; điều tra tái sinh rừng; điều tra lâm sản ngoài gỗ; điều tra lập địa; điều tra cây cá lẻ; điều tra đa dạng hệ sinh thái rừng; điều tra đa dạng thực vật rừng; điều tra đa dạng động vật rừng có xương sống; điều tra côn trùng rừng và sâu, bệnh hại rừng; điều tra trữ lượng các-bon rừng.

b) Quy trình điều tra rừng theo chuyên đề:

Công tác chuẩn bị, gồm: xây dựng đề cương và dự toán kinh phí; chuẩn bị vật liệu và trang thiết bị cần thiết; thu thập và xử lý ảnh, bản đồ, tài liệu liên quan; xác định dung lượng mẫu cần thiết theo nội dung điều tra; thiết kế hệ thống mẫu điều tra trên bản đồ;

Điều tra thực địa, gồm: thiết lập mẫu điều tra trên thực địa; thu thập số liệu, mẫu vật trên các mẫu điều tra; điều tra bổ sung các lô trạng thái rừng xây dựng bản đồ hiện trạng rừng, bản đồ chuyên đề khác (nếu có); kiểm tra, giám sát và nghiệm thu chất lượng điều tra thực địa;

Xử lý, tính toán nội nghiệp, gồm: biên tập, hoàn thiện bản đồ hiện trạng rừng và bản đồ chuyên đề (nếu có); lựa chọn phần mềm, phương pháp thống kê toán học và xử lý, tính toán diện tích rừng, các chỉ tiêu chất lượng rừng, lập địa, đa dạng sinh học; phân tích, tổng hợp, viết báo cáo kết quả điều tra rừng và các báo cáo chuyên đề; kiểm tra, nghiệm thu chất lượng thành quả điều tra rừng theo chuyên đề.

c) Tổ chức điều tra rừng theo chuyên đề:

Tổ chức điều tra rừng theo chuyên đề thực hiện theo quy định của pháp luật; cơ quan quyết định các dự án điều tra rừng theo chuyên đề có trách nhiệm phê duyệt và công bố kết quả điều tra.

2. Điều tra diện tích rừng

a) Nội dung điều tra:

Điều tra diện tích rừng tự nhiên nguyên sinh, rừng tự nhiên thứ sinh; điều tra diện tích rừng núi đất, rừng núi đá, rừng trên đất ngập nước và rừng trên cát; điều tra diện tích rừng trồng theo loài cây, cấp tuổi; điều tra diện tích khoanh nuôi tái sinh, diện tích mới trồng chưa thành rừng, diện tích khác đang được sử dụng để bảo vệ phát triển rừng; điều tra diện tích các trạng thái rừng theo chủ rừng và theo đơn vị hành chính.

b) Phương pháp điều tra:

Điều tra diện tích rừng được thực hiện theo lô trạng thái rừng; giải đoán ảnh viễn thám; xây dựng bản đồ giải đoán hiện trạng rừng bằng phần mềm chuyên dụng; điều tra bổ sung hiện trạng các lô trạng thái rừng ngoài thực địa; biên tập,

hoàn thiện bản đồ hiện trạng rừng và tính toán diện tích các lô trạng thái rừng bằng các phần mềm chuyên dụng.

c) Thành quả điều tra:

Bản đồ hiện trạng rừng theo yêu cầu của nội dung điều tra đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ; hệ thống số liệu điều tra gốc, số liệu tổng hợp theo các Biểu số 04, 05 và 08 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; báo cáo kết quả điều tra, đánh giá diện tích rừng.

3. Điều tra trữ lượng rừng

a) Nội dung điều tra: điều tra trữ lượng gỗ của rừng tự nhiên và rừng trồng; điều tra trữ lượng tre nứa của rừng tự nhiên và rừng trồng; điều tra trữ lượng gỗ và trữ lượng tre nứa của rừng hỗn giao gỗ và tre nứa.

b) Phương pháp điều tra:

Sử dụng ô tiêu chuẩn bố trí ngẫu nhiên hoặc hệ thống, diện tích 1.000 m², đối với những trạng thái rừng tự nhiên có diện tích lớn hơn 2.000 ha; sử dụng ô tiêu chuẩn bố trí điển hình, diện tích từ 500 m² đến 1.000 m², đối với những trạng thái rừng tự nhiên có diện tích nhỏ hơn 2.000 ha, tỷ lệ diện tích rút mẫu điều tra từ 0,01% đến 0,1%; sử dụng ô tiêu chuẩn bố trí điển hình theo từng trạng thái rừng (loài cây, cấp tuổi), diện tích từ 100 m² đến 500 m² đối với rừng trồng, tỷ lệ diện tích rút mẫu điều tra từ 0,01% đến 0,05%;

Điều tra cây gỗ và cây tre nứa, gồm: xác định tên loài cây, phẩm chất cây, đo chiều cao vút ngọn, đường kính thân tại vị trí 1,3 m; trường hợp cần tính toán trữ lượng rừng bị mất, đo đường kính tại vị trí 1,3 m đối với cây đã bị chặt hạ vẫn còn trên hiện trường, đo đường kính gốc chặt đối với cây bị chặt chỉ còn gốc;

Sử dụng các thiết bị điều tra nhanh trữ lượng rừng; các biểu trữ lượng, sản lượng lập sẵn để tra cứu; các phần mềm chuyên dụng để xử lý, phương pháp thống kê toán học tính toán trữ lượng rừng.

c) Thành quả điều tra:

Hệ thống số liệu điều tra gốc và biểu tổng hợp trữ lượng rừng theo các Biểu số 01, 02, 03, 06, 07 và 09 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; báo cáo kết quả điều tra, đánh giá trữ lượng rừng.

4. Điều tra cấu trúc rừng

a) Nội dung điều tra:

Chỉ tiêu bình quân lâm phần, gồm: đường kính ở vị trí 1,3 m, chiều cao vút ngọn, tiết diện ngang, trữ lượng; cấu trúc tổ thành rừng; cấu trúc mật độ cây rừng; cấu trúc tầng tán rừng; độ tàn che của rừng; phân bố số cây theo đường kính; phân bố số cây theo chiều cao; tương quan giữa chiều cao với đường kính.

b) Phương pháp điều tra:

Sử dụng ô tiêu chuẩn bố trí điển hình, diện tích tối thiểu 2.000 m² để điều tra cấu trúc rừng; đo đếm, thu thập các chỉ tiêu, gồm: tên cây rừng, đường kính tại vị

trí 1,3 m, chiều cao vút ngọn, chiều cao dưới cành, đường kính tán cây; độ tàn che; vẽ trắc đồ dọc và trắc đồ ngang của tầng cây gỗ tỷ lệ 1/100; sử dụng các phương pháp toán học và phần mềm để tính toán các chỉ tiêu bình quân lâm phần theo quy định tại điểm a khoản này.

c) Thành quả điều tra:

Hệ thống số liệu điều tra gốc, các biểu tổng hợp kết quả điều tra cấu trúc rừng theo các Biểu số 01, 10 và 29 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; trắc đồ ngang, trắc đồ dọc về cấu trúc không gian của rừng; báo cáo kết quả điều tra, đánh giá cấu trúc rừng.

5. Điều tra tăng trưởng rừng

a) Nội dung điều tra:

Tăng trưởng thường xuyên hằng năm; tăng trưởng thường xuyên định kỳ; tăng trưởng bình quân định kỳ; tăng trưởng bình quân chung; suất tăng trưởng; điều tra tăng trưởng cây cá lẻ, gồm: đường kính, chiều cao, hình dạng thân cây, thể tích cây; điều tra tăng trưởng lâm phần, gồm: mật độ, đường kính bình quân, chiều cao bình quân, tổng tiết diện ngang và trữ lượng lâm phần.

b) Phương pháp điều tra:

Phương pháp điều tra tăng trưởng cây cá lẻ, gồm: phương pháp giải tích thân cây, phương pháp khoan tăng trưởng, phương pháp đo lặp định kỳ theo thời gian và phương pháp sử dụng mô hình sinh trưởng một số loài cây;

Phương pháp điều tra tăng trưởng lâm phần, gồm: thiết lập ô định vị để điều tra đo đếm tăng trưởng các chỉ tiêu điều tra lâm phần qua các năm; trường hợp rừng trồng điều tra tăng trưởng theo các cấp đất;

Phương pháp tính tăng trưởng thường xuyên hằng năm; tăng trưởng thường xuyên định kỳ; tăng trưởng bình quân định kỳ; tăng trưởng bình quân chung; suất tăng trưởng theo Biểu số 11 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Thành quả điều tra:

Hệ thống số liệu điều tra gốc và biểu tổng hợp kết quả điều tra tăng trưởng rừng theo các Biểu số 12, 13, 14, 15 và 16 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; báo cáo kết quả điều tra, đánh giá tăng trưởng rừng.

6. Điều tra tái sinh rừng

a) Nội dung điều tra:

Tên các loài cây tái sinh; chiều cao cây tái sinh; nguồn gốc cây tái sinh; mật độ cây tái sinh; tổ thành cây tái sinh; mức độ phân bố cây tái sinh; chất lượng cây tái sinh; quan hệ cây tái sinh với tầng cây gỗ; tỷ lệ cây tái sinh có triển vọng.

b) Phương pháp điều tra:

Sử dụng ô tiêu chuẩn đo đếm cây tái sinh, được bố trí trong các ô tiêu chuẩn điều tra cây gỗ, ô định vị hoặc trên diện tích khoanh nuôi tái sinh rừng; thu thập thông tin, đo đếm các chỉ tiêu đối với các nội dung: tên các loài cây tái sinh; chiều

cao cây tái sinh; nguồn gốc cây tái sinh; mức độ phân bố cây tái sinh. Sử dụng thống kê toán học và các phần mềm để tính toán các chỉ tiêu chiều cao bình quân cây tái sinh, mật độ bình quân cây tái sinh, nhóm chất lượng cây tái sinh, tổ thành cây tái sinh, quan hệ cây tái sinh với tầng cây gỗ, tỷ lệ cây tái sinh có triển vọng.

c) Thành quả điều tra:

Hệ thống số liệu và biểu tổng hợp kết quả điều tra tái sinh rừng theo Biểu số 17 và Biểu số 18 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; tổng hợp cây tái sinh triển vọng theo Biểu số 19 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; báo cáo kết quả điều tra, đánh giá tái sinh rừng.

7. Điều tra lâm sản ngoài gỗ

a) Nội dung điều tra:

Các sản phẩm có sợi, gồm: các loài cây tre, nứa, song, mây, lá và thân cây có sợi và các loại cỏ; các sản phẩm làm thực phẩm có nguồn gốc thực vật, gồm: thân, chồi, rễ, củ, lá, hoa, quả, quả hạch, gia vị, hạt có dầu và nấm; các sản phẩm làm thuốc và mỹ phẩm có nguồn gốc từ thực vật; các sản phẩm chiết xuất, gồm: nhựa, nhựa dầu, nhựa mủ, ta nanh và thuốc nhuộm, dầu béo và tinh dầu; các sản phẩm khác ngoài gỗ.

b) Phương pháp điều tra:

Điều tra thành phần loài: sử dụng tuyến điều tra điển hình hoặc ô tiêu chuẩn điển hình, xác định toàn bộ các loài lâm sản ngoài gỗ xuất hiện trên tuyến điều tra hoặc trong ô tiêu chuẩn;

Điều tra diện tích: sử dụng bản đồ hiện trạng rừng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này để điều tra diện tích lâm sản ngoài gỗ trong rừng tự nhiên; thống kê, chồng xếp các bản đồ cây trồng lâm sản ngoài gỗ để bổ sung diện tích rừng trồng lâm sản ngoài gỗ;

Điều tra trữ lượng: trường hợp lâm sản ngoài gỗ là các bộ phận của cây gỗ, sử dụng phương pháp theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này; trường hợp lâm sản ngoài gỗ có nguồn gốc từ thực vật khác lập các ô tiêu chuẩn đo đếm toàn bộ các cá thể lâm sản ngoài gỗ, xác định các bộ phận được sử dụng của cây, xác định năng suất của từng cây để xác định trữ lượng hằng năm và tiềm năng; trường hợp lâm sản ngoài gỗ có nguồn gốc từ động vật lập các tuyến điều tra kết hợp với phỏng vấn người dân để xác định các bộ phận sử dụng, năng suất hằng năm để tính toán trữ lượng.

c) Thành quả điều tra:

Hệ thống số liệu điều tra gốc và biểu tổng hợp kết quả điều tra lâm sản ngoài gỗ theo các Biểu số 03, 07, 20, 21 và 22 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; bản đồ phân bố lâm sản ngoài gỗ; báo cáo kết quả điều tra, đánh giá lâm sản ngoài gỗ.

8. Điều tra lập địa

a) Nội dung điều tra:

Điều tra các lập địa: cấp 1, cấp 2, cấp 3; điều tra đất rừng; mức độ chi tiết các chỉ tiêu điều tra theo Biểu số 23 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Phương pháp điều tra:

Sử dụng ô tiêu chuẩn điều tra lập địa, diện tích từ 100 đến 200 m²; mô tả các yếu tố lập địa, gồm: địa hình, địa thế, khí hậu, thủy văn, lớp phủ bề mặt; đào, mô tả phẫu diện đất và phân tích các chỉ tiêu lý, hóa của đất theo quy định tại Biểu số 23 và Biểu số 24 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; chồng ghép các bản đồ.

c) Thành quả điều tra:

Bản đồ lập địa cấp 1, cấp 2, cấp 3 theo quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ; hệ thống số liệu điều tra gốc, biểu kết quả phân tích đất; thuyết minh bản đồ lập địa.

9. Điều tra cây cá lẻ

a) Nội dung điều tra:

Điều tra hình dạng thân cây, gồm: hình số thường và hình số tự nhiên của thân cây; điều tra cây ngã hoặc bộ phận thân cây, gồm: đường kính, chiều dài (hoặc chiều cao) thân cây và thể tích cây (có vỏ, không vỏ); điều tra cây đứng, gồm: đường kính thân tại vị trí 1,3 m, đường kính gốc, đường kính tán, chiều cao vút ngọn, chiều cao dưới cành, thể tích cây (có vỏ, không vỏ) và phẩm chất cây; điều tra gốc chặt, gồm: đường kính và chiều cao.

b) Phương pháp điều tra:

Sử dụng các dụng cụ đo chuyên dùng trong điều tra rừng để đo tính trực tiếp trên thân cây đứng hoặc bộ phận cây ngã và gốc chặt. Xác định hình số thường bằng phương pháp giải tích thân cây để tính thể tích thực của cây và so sánh với thể tích hình viên trụ có đường kính bằng đường kính vị trí 1,3 m trên thân cây và chiều cao hình viên trụ bằng chiều dài thân cây. Xác định hình số tự nhiên bằng phương pháp giải tích thân cây để tính thể tích thực của cây và so sánh với thể tích hình viên trụ có đường kính bằng đường kính vị trí 1/10 tính từ gốc trên thân cây và chiều cao bằng chiều dài thân cây;

Tính thể tích bộ phận cây ngã: công thức tính thể tích bộ phận cây ngã hoặc khúc gỗ tròn được tính theo tiết diện ngang bình quân nhân (x) với chiều dài của cây ngã hoặc khúc gỗ tròn;

Thể tích cây đứng tính gián tiếp qua công thức: $V = G.H.F$ (trong đó: V là thể tích thân cây; G là diện tích tiết diện ngang thân cây; H là chiều cao cây; F là hình số) hoặc sử dụng các biểu thể tích lập sẵn và các mô hình tính thể tích lập sẵn để tra cứu, xác định thể tích cây đứng;

Đường kính tán cây được đo thông qua hình chiếu tán trên mặt đất hoặc đo vẽ trắc đồ ngang của tán cây theo đúng hình dạng và phân bố của chúng trong lâm

phân; đánh giá phẩm chất cây đứng qua quan sát hình thái và sinh trưởng phát triển của cây để phân chia các cấp: tốt, trung bình và xấu.

c) Thành quả điều tra:

Hệ thống số liệu đo đếm, thu thập và biểu tổng hợp kết quả điều tra, tính toán cây cá lẻ theo Biểu số 25 và Biểu số 26 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; báo cáo kết quả điều tra, đánh giá cây cá lẻ.

10. Điều tra đa dạng hệ sinh thái rừng

a) Nội dung điều tra:

Điều tra diện tích các kiểu thảm thực vật rừng; điều tra đặc trưng cơ bản của hệ sinh thái rừng, gồm các nhóm yếu tố: động vật rừng, thực vật rừng, địa lý, địa hình, khí hậu, thủy văn và yếu tố tác động của con người; điều tra cấu trúc các hệ sinh thái khác, gồm: mặt nước tự nhiên và nhân tạo, trảng cỏ, cây bụi và các sinh cảnh khác.

b) Phương pháp điều tra:

Sử dụng bản đồ hiện trạng rừng theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này để xác định các kiểu thảm thực vật rừng; sử dụng ô tiêu chuẩn điển hình có diện tích 2.000 m² để điều tra các kiểu thảm thực vật rừng, mô tả đặc trưng cơ bản của hệ sinh thái rừng và cấu trúc của hệ sinh thái rừng quy định tại điểm a khoản này.

c) Thành quả điều tra đa dạng hệ sinh thái rừng:

Bản đồ hệ sinh thái rừng thể hiện ranh giới phân bố các kiểu thảm thực vật sinh thái phát sinh theo quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ; báo cáo thuyết minh đa dạng hệ sinh thái rừng.

11. Điều tra đa dạng thực vật rừng

a) Nội dung điều tra:

Điều tra thành phần thực vật rừng, gồm: thực vật bậc cao có mạch và thực vật chưa có mạch; xây dựng danh lục các loài thực vật rừng; xác định yếu tố địa lý thực vật rừng; xác định dạng sống thực vật rừng; xác định công dụng của thực vật rừng; điều tra phân bố các loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

b) Phương pháp điều tra:

Sử dụng tuyến điều tra điển hình đi qua các đai cao, các dạng địa hình, các trạng thái rừng khác nhau; xác định toàn bộ các loài thực vật xuất hiện; ghi chép dạng sống, công dụng của thực vật theo Biểu số 27 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; xác định phân bố của các loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm trên bản đồ hoặc bằng máy định vị trên tuyến điều tra kết hợp với phỏng vấn người dân địa phương; thu mẫu tiêu bản thực vật rừng và mô tả theo Biểu số 28 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Thành quả điều tra:

Danh lục thực vật theo Biểu số 29 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; danh lục các loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; bản đồ phân bố thực vật

rừng nguy cấp, quý, hiếm; mẫu tiêu bản thực vật rừng; báo cáo kết quả điều tra, đánh giá đa dạng thực vật rừng.

12. Điều tra đa dạng động vật rừng có xương sống

a) Nội dung điều tra:

Điều tra, xây dựng danh lục thú; điều tra, xây dựng danh lục chim; điều tra, xây dựng danh lục bò sát, lưỡng cư; điều tra, xây dựng danh lục cá; điều tra quần thể, phân bố và xây dựng danh lục các loài động vật nguy cấp, quý, hiếm.

b) Phương pháp điều tra:

Sử dụng tuyến và điểm điển hình đại diện cho các sinh cảnh; quan sát trực tiếp, đếm số lượng cá thể, số lượng đàn, cấu trúc đàn đối với thú lớn, phạm vi hoạt động của đàn; nhận biết tiếng kêu, hót; nhận biết dấu vết đặc trưng; sử dụng bẫy ảnh; mẫu phiếu ghi chép điều tra động vật rừng có xương sống theo Biểu số 30 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; thu mẫu tiêu bản và mô tả theo Biểu số 31 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; điều tra mẫu vật, dấu vết còn giữ lại ở các thôn, bản, kết hợp phỏng vấn người dân địa phương.

c) Thành quả điều tra:

Danh lục động vật rừng theo Biểu số 32 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; danh lục động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; bản đồ phân bố động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; mẫu tiêu bản động vật rừng và phiếu mô tả tiêu bản; báo cáo kết quả điều tra, đánh giá động vật rừng có xương sống.

13. Điều tra côn trùng rừng và sâu, bệnh hại rừng

a) Nội dung điều tra:

Điều tra côn trùng rừng, gồm: thành phần loài, mật độ, phân bố; xây dựng danh lục côn trùng rừng; xây dựng danh lục các loài côn trùng rừng thuộc danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; điều tra và dự báo sâu, bệnh hại rừng; thu thập mẫu tiêu bản côn trùng rừng và sâu, bệnh hại rừng.

b) Phương pháp điều tra:

Sử dụng ô tiêu chuẩn điều tra rừng có diện tích 2.500 m²; trong ô tiêu chuẩn điều tra rừng thiết lập các tuyến điều tra hệ thống để điều tra côn trùng biết bay, thiết lập các ô tiêu chuẩn 01 m² để điều tra côn trùng đất, chọn các cây tiêu chuẩn để điều tra côn trùng rừng trên cây hoặc sâu, bệnh hại rừng; ghi chép các chỉ tiêu điều tra côn trùng rừng theo Biểu số 33 Phụ lục VII; thu thập mẫu tiêu bản và mô tả côn trùng rừng và sâu bệnh hại rừng theo Biểu số 34 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

Sử dụng tuyến điều tra bố trí điển hình để thu thập số liệu, mẫu tiêu bản của sâu, bệnh hại rừng.

c) Thành quả điều tra:

Danh lục côn trùng rừng theo Biểu số 35 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; danh lục sâu, bệnh hại rừng; danh lục côn trùng rừng nguy cấp, quý, hiếm;

mẫu tiêu bản côn trùng, sâu, bệnh hại rừng và phiếu mô tả; báo cáo kết quả điều tra, đánh giá côn trùng rừng; báo cáo kết quả điều tra và dự báo sâu, bệnh hại rừng.

14. Điều tra sinh khối và trữ lượng các-bon rừng

a) Nội dung điều tra:

Điều tra sinh khối thực vật sống, gồm: các bộ phận của cây trên mặt đất và dưới đất;

Điều tra trữ lượng các bon rừng, gồm: các-bon trong sinh khối sống, các-bon trong gỗ chết, các-bon trong thảm mục và các-bon trong đất.

b) Phương pháp điều tra:

Thiết lập hệ thống ô tiêu chuẩn theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này; thu thập mẫu điều tra, gồm: cây gỗ, cây tái sinh, cây bụi, thảm tươi, dây leo, thảm mục, các bộ phận cây dưới mặt đất để tính toán trực tiếp trữ lượng các-bon; lấy mẫu đất và phân tích trữ lượng các-bon trong đất. Tính toán trữ lượng các-bon bằng phương pháp trực tiếp từ thu thập mẫu điều tra hoặc quy đổi gián tiếp từ sinh khối.

c) Thành quả điều tra sinh khối và trữ lượng các-bon: hệ thống số liệu điều tra gốc, số liệu tổng hợp theo Biểu số 36 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; báo cáo kết quả điều tra, đánh giá sinh khối và trữ lượng các-bon rừng.

Điều 17. Điều tra rừng theo chu kỳ

1. Nhiệm vụ:

Theo mục tiêu và yêu cầu quản lý, các nhiệm vụ điều tra rừng theo chu kỳ được xác định như sau: Điều tra diện tích rừng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 16; điều tra trữ lượng rừng theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 16; điều tra trữ lượng lâm sản ngoài gỗ theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 16; điều tra trữ lượng các-bon theo quy định tại điểm a khoản 14 Điều 16; điều tra cấu trúc rừng theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 16; điều tra tăng trưởng rừng theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 16; điều tra tái sinh rừng theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 16; điều tra cấu trúc cây bụi, thảm tươi; điều tra lập địa theo quy định về điều tra đất rừng tại điểm a khoản 8 Điều 16; điều tra đa dạng hệ sinh thái theo quy định tại điểm a khoản 10 Điều 16; điều tra đa dạng thực vật rừng theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 16; điều tra đa dạng động vật rừng có xương sống theo quy định điểm a khoản 12 Điều 16; điều tra côn trùng rừng và sâu bệnh hại rừng theo quy định tại điểm a khoản 13 Điều 16 của Thông tư này.

2. Quy trình:

a) Công tác chuẩn bị, gồm: xây dựng đề cương và lập kế hoạch điều tra, đánh giá rừng theo chu kỳ; xây dựng và ban hành các biện pháp kỹ thuật thực hiện; chuẩn bị vật liệu và trang thiết bị cần thiết; thu thập dữ liệu điều tra, đánh giá rừng chu kỳ trước; thiết kế hệ thống chòm ô và ô định vị sinh thái rừng trên bản đồ; giải đoán ảnh viễn thám xây dựng bản đồ hiện trạng rừng.

b) Điều tra thực địa, gồm: thiết lập chòm ô và ô định vị sinh thái rừng trên

thực địa; thu thập số liệu, mẫu vật trên chum ô và ô định vị; điều tra bổ sung xây dựng bản đồ trạng thái rừng xây dựng bản đồ hiện trạng rừng; kiểm tra, giám sát và nghiệm thu chất lượng điều tra thực địa.

c) Xử lý, tính toán nội nghiệp, gồm: biên tập, hoàn thiện bản đồ hiện trạng rừng; lựa chọn phần mềm, phương pháp thống kê toán học và xử lý, tính toán diện tích rừng, các chỉ tiêu chất lượng rừng, lập địa, đa dạng sinh học; tính toán đường phát thải tham chiếu rừng, đường tham chiếu rừng; phân tích, tổng hợp, viết các báo cáo kết quả điều tra rừng theo chu kỳ; kiểm tra, nghiệm thu chất lượng thành quả điều tra rừng theo chu kỳ.

d) Thiết lập và cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá rừng theo chu kỳ.

3. Phương pháp:

a) Điều tra diện tích rừng theo chu kỳ sử dụng phương pháp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 16 của Thông tư này.

b) Điều tra chất lượng rừng theo hệ thống chum ô:

Trên toàn bộ diện tích rừng và diện tích chưa có rừng thiết lập hệ thống lưới ô vuông 8 km x 8 km, trên mỗi mắt lưới bố trí một chum ô. Trong mỗi chum ô thiết lập 5 ô đo đếm theo dạng hình chữ L; khoảng cách giữa các ô đo đếm là 150 m; mỗi ô đo đếm có diện tích 1000 m².

Định kỳ 5 năm điều tra, thu thập số liệu từ các chum ô, gồm: các chỉ tiêu về trữ lượng rừng (cây gỗ và cây tre nứa) theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 16; các chỉ tiêu tái sinh rừng theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 16; xác định thành phần loài lâm sản ngoài gỗ và trữ lượng lâm sản ngoài gỗ theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 16; xác định thành phần loài, đo đếm chiều cao và độ che phủ của cây bụi, thảm tươi; điều tra trữ lượng các-bon rừng bằng phương pháp thu thập mẫu điều tra (cây gỗ, cây tái sinh, cây bụi, thảm tươi, dây leo, thảm mục, các bộ phận cây dưới mặt đất), lấy mẫu đất và phân tích trữ lượng các-bon trong đất để tính toán trữ lượng các-bon theo quy định tại điểm b khoản 14 Điều 16 của Thông tư này.

c) Điều tra chất lượng rừng theo hệ thống ô định vị sinh thái rừng quốc gia:

Lựa chọn 10% vị trí các mắt lưới 8 km x 8 km đại diện cho các kiểu rừng theo đai cao, tiểu vùng sinh thái và vùng sinh thái thiết lập hệ thống ô định vị sinh thái rừng quốc gia có diện tích 100 ha/ô. Trong mỗi ô định vị sinh thái, thiết lập 03 ô nghiên cứu có diện tích 01 ha/ô.

Định kỳ 5 năm điều tra, thu thập số liệu trong các ô định vị sinh thái, gồm: các chỉ tiêu trữ lượng rừng, tái sinh rừng, lâm sản ngoài gỗ, cây bụi, thảm tươi, trữ lượng các-bon rừng theo quy định tại điểm b khoản này; các chỉ tiêu cấu trúc rừng theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16; các chỉ tiêu về tăng trưởng rừng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 16; các chỉ tiêu về lập địa theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 16; các chỉ tiêu về đa dạng hệ sinh thái rừng theo quy định tại điểm b khoản 10 Điều 16; sử dụng bản đồ hiện trạng rừng theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 16 để xác định các kiểu thảm thực vật rừng, mô tả các đặc trưng cơ bản của

hệ sinh thái rừng; các chỉ tiêu về đa dạng thực vật rừng theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 16; các chỉ tiêu về đa dạng động vật rừng có xương sống theo quy định tại điểm b khoản 12 Điều 16; sử dụng các ô nghiên cứu để điều tra các chỉ tiêu về điều tra côn trùng rừng và sâu bệnh, hại rừng theo quy định tại điểm b khoản 13 Điều 16 của Thông tư này.

Giữa các chu kỳ 05 năm rà soát cập nhật các thông tin biến động về chủ rừng, diện tích rừng và các thông tin thay đổi khác do tác động ngoại cảnh trong ô định vị sinh thái rừng quốc gia.

4. Tổ chức thực hiện:

a) Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt chủ trương, đề cương và dự toán kinh phí thực hiện điều tra, đánh giá rừng theo chu kỳ trên phạm vi cả nước; giám sát quá trình thực hiện, nghiệm thu kết quả thực hiện hằng năm; hoàn thiện hồ sơ trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt sau khi kết thúc chu kỳ điều tra.

b) Cơ quan chuyên môn được giao nhiệm vụ thực hiện các nội dung kỹ thuật theo phương pháp được quy định tại khoản 3 Điều này.

c) Chu kỳ điều tra và việc công bố kết quả điều tra theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Luật Lâm nghiệp.

Điều 18. Kiểm kê rừng

1. Nhiệm vụ kiểm kê rừng, gồm: kiểm kê theo trạng thái; kiểm kê theo chủ quản lý; kiểm kê theo mục đích sử dụng và lập hồ sơ quản lý rừng.

2. Nội dung kiểm kê rừng:

a) Kiểm kê theo trạng thái:

Kiểm kê diện tích, trữ lượng rừng: rừng tự nhiên và rừng trồng; rừng trên núi đất, rừng trên núi đá, rừng ngập nước, rừng trên cát; rừng gỗ, rừng tre nứa, rừng hỗn giao gỗ và tre nứa, rừng cau dừa.

Kiểm kê diện tích chưa có rừng: diện tích có cây tái sinh đang trong giai đoạn khoanh nuôi, phục hồi để thành rừng; diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng; diện tích khác đang được sử dụng để bảo vệ và phát triển rừng.

b) Kiểm kê theo chủ quản lý:

Kiểm kê trữ lượng rừng, diện tích rừng của chủ rừng quy định tại Điều 8 Luật Lâm nghiệp.

Kiểm kê diện tích, trữ lượng rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

c) Kiểm kê theo mục đích sử dụng:

Kiểm kê rừng đặc dụng, gồm: vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan, khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học, vườn thực vật quốc gia và rừng giống quốc gia.

Kiểm kê rừng phòng hộ, bao gồm: rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng bảo vệ

nguồn nước của cộng đồng dân cư, rừng phòng hộ biên giới, rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay và rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển.

Kiểm kê rừng sản xuất, gồm: rừng tự nhiên và rừng trồng.

3. Quy trình kiểm kê rừng:

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn tổ chức thực hiện kiểm kê rừng trên địa bàn tỉnh.

b) Cơ quan chuyên ngành về lâm nghiệp thực hiện các nội dung kỹ thuật, gồm:

Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với những địa phương không thành lập Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh chồng ghép bản đồ hiện trạng rừng cấp xã, bản đồ giao đất, giao rừng lên nền ảnh viễn thám để xây dựng bản đồ phục vụ kiểm kê rừng; xác định cụ thể vị trí, ranh giới của các chủ rừng trên bản đồ phục vụ kiểm kê rừng; bàn giao kết quả cho Hạt Kiểm lâm trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày hoàn thành xây dựng bản đồ phục vụ kiểm kê rừng.

Hạt Kiểm lâm hoặc Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh đối với những địa phương không thành lập Hạt Kiểm lâm bàn giao kết quả theo quy định tại điểm b khoản này cho các chủ quản lý rừng trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được kết quả xây dựng bản đồ phục vụ kiểm kê rừng.

c) Chủ quản lý rừng kiểm tra hiện trạng rừng tại thời điểm kiểm kê và điền thông tin theo Biểu số 01 và 02 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

d) Hạt Kiểm lâm hoặc Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh đối với những địa phương không thành lập Hạt Kiểm lâm phối hợp với chủ quản lý rừng và các cơ quan có liên quan thực hiện các công việc: kiểm tra hiện trường để hiệu chỉnh vị trí, ranh giới và những thông tin khác của lô kiểm kê trong trường hợp cần thiết; hiệu chỉnh thông tin thuộc tính, ranh giới lô kiểm kê rừng trên bản đồ số trong trường hợp có sự thay đổi; biên tập và hoàn thiện bản đồ kiểm kê rừng cấp xã; lập hồ sơ quản lý rừng theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 5 Điều này.

đ) Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận bản đồ kiểm kê rừng cấp xã, hồ sơ quản lý rừng cấp xã, hồ sơ quản lý rừng của chủ rừng nhóm I gửi Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với những địa phương không thành lập Chi cục Kiểm lâm.

e) Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với những địa phương không thành lập Chi cục Kiểm lâm phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện các công việc: biên tập và hoàn thiện bản đồ kiểm kê rừng cấp tỉnh; xây dựng biểu tổng hợp kết quả kiểm kê rừng theo cấp hành chính, theo các Biểu số 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 15 và 16 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này; lập hồ sơ quản lý rừng cấp tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều này; tổng hợp, tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, công bố kết quả kiểm kê rừng cấp tỉnh gửi Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

g) Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện các công việc: biên tập và hoàn thiện bản đồ kiểm kê rừng toàn quốc; xây

dựng biểu tổng hợp kết quả kiểm kê rừng toàn quốc, theo các Biểu số 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 15 và 16 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này; tổng hợp, trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt, công bố kết quả kiểm kê rừng toàn quốc.

4. Thành quả kiểm kê:

a) Bản đồ kết quả kiểm kê rừng sử dụng hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000 theo tỷ lệ như sau:

Cấp xã, tỉnh và chủ rừng nhóm II: Tỷ lệ 1:5.000 đối với quy mô diện tích tự nhiên nhỏ hơn 3.000 ha; tỷ lệ 1:10.000 đối với quy mô diện tích tự nhiên từ 3.000 ha đến 12.000 ha; tỷ lệ 1:25.000 đối với quy mô diện tích tự nhiên lớn hơn 12.000 ha đến 100.000 ha; tỷ lệ 1:50.000 đối với quy mô diện tích tự nhiên lớn hơn 100.000 ha đến 350.000 ha; tỷ lệ 1:100.000 đối với quy mô diện tích tự nhiên lớn hơn 350.000 ha.

Toàn quốc: Tỷ lệ 1:1.000.000.

b) Hệ thống biểu tổng hợp kết quả kiểm kê rừng theo cấp hành chính và toàn quốc thực hiện theo quy định tại điểm e, điểm g khoản 3 Điều này.

5. Hồ sơ quản lý rừng:

a) Hồ sơ quản lý rừng của chủ rừng:

Hồ sơ quản lý rừng của chủ rừng nhóm I được lập theo Biểu số 11 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này, trong đó sơ đồ vị trí thửa đất được trích lục từ bản đồ kết quả kiểm kê rừng cấp xã.

Hồ sơ quản lý rừng của chủ rừng nhóm II được lập theo Biểu số 12 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Hồ sơ quản lý rừng theo đơn vị hành chính, gồm:

Sổ quản lý rừng: cấp xã theo Biểu số 13 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này; cấp tỉnh theo Biểu số 14 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này; hệ thống bản đồ kết quả kiểm kê rừng các cấp theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này; hệ thống biểu kết quả kiểm kê rừng theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều này.

c) Quản lý và lưu trữ hồ sơ quản lý rừng (dạng giấy hoặc dạng số) quy định tại các điểm a và điểm b khoản này:

Hồ sơ quản lý rừng của chủ rừng nhóm I được quản lý và lưu trữ tại chủ rừng và Hạt Kiểm lâm hoặc Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh đối với những địa phương không thành lập Hạt Kiểm lâm; hồ sơ quản lý rừng của chủ rừng nhóm II được quản lý và lưu trữ tại chủ rừng và Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với những địa phương không thành lập Chi cục Kiểm lâm;

Hồ sơ quản lý rừng cấp xã được quản lý và lưu trữ tại Ủy ban nhân dân cấp xã và Hạt Kiểm lâm hoặc Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh đối với những địa phương không thành lập Hạt Kiểm lâm; hồ sơ quản lý rừng cấp tỉnh được quản lý và lưu trữ tại Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với

những địa phương không thành lập Chi cục Kiểm lâm; dữ liệu toàn quốc được quản lý và lưu trữ tại Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

6. Tổ chức thực hiện:

a) Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành văn bản chỉ đạo kiểm kê rừng theo quy định của pháp luật.

b) Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện kiểm kê rừng tại địa phương.

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, công bố kết quả kiểm kê rừng cấp tỉnh.

d) Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm tổng hợp, trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt và công bố kết quả kiểm kê rừng toàn quốc.

đ) Cơ quan quyết định dự án kiểm kê rừng có trách nhiệm phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Theo dõi diễn biến rừng

1. Nhiệm vụ:

a) Theo dõi diễn biến diện tích theo trạng thái rừng.

b) Theo dõi diễn biến diện tích theo chủ rừng.

c) Theo dõi diễn biến diện tích theo mục đích sử dụng rừng.

d) Theo dõi diễn biến diện tích rừng theo các nguyên nhân.

2. Yêu cầu:

a) Sử dụng kết quả kiểm kê rừng được tích hợp vào cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng trung tâm đặt tại Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm (gọi tắt là Dữ liệu trung tâm) làm dữ liệu gốc để thực hiện theo dõi diễn biến rừng hằng năm. Dữ liệu công bố năm trước là cơ sở dữ liệu thực hiện theo dõi diễn biến rừng năm sau.

b) Sử dụng phần mềm cập nhật diễn biến rừng do Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm ban hành.

c) Sử dụng các thiết bị, dụng cụ đo vẽ, cập nhật cần thiết, gồm: máy vi tính, máy định vị vệ tinh, máy tính bảng, tàu bay không người lái; ảnh viễn thám để khoanh vẽ các lô rừng có biến động theo quy định của pháp luật.

3. Nội dung:

a) Theo dõi diễn biến diện tích theo trạng thái rừng:

Theo dõi diễn biến diện tích rừng: rừng tự nhiên và rừng trồng; rừng trên núi đất, rừng trên núi đá, rừng ngập nước, rừng trên cát; rừng gỗ, rừng tre nứa, rừng hỗn giao gỗ và tre nứa, rừng cau dừa.

Theo dõi diễn biến diện tích chưa có rừng: diện tích có cây tái sinh đang trong giai đoạn khoanh nuôi, phục hồi để thành rừng; diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng; diện tích khác đang được sử dụng để bảo vệ và phát triển rừng.

b) Theo dõi diễn biến diện tích theo chủ quản lý rừng:

Theo dõi diễn biến diện tích rừng của các chủ rừng quy định tại Điều 8 Luật Lâm nghiệp; theo dõi diễn biến diện tích rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

c) Theo dõi diễn biến diện tích theo mục đích sử dụng rừng:

Theo dõi diễn biến rừng đặc dụng, bao gồm: vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan, khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học, vườn thực vật quốc gia, rừng giống quốc gia; theo dõi diễn biến rừng phòng hộ, bao gồm: rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư, rừng phòng hộ biên giới, phòng hộ chắn gió, chắn cát bay, rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển; theo dõi diễn biến rừng sản xuất.

d) Theo dõi diễn biến diện tích rừng theo các nguyên nhân:

Tăng diện tích rừng: trồng rừng; rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng; khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng; các nguyên nhân khác;

Giảm diện tích rừng: khai thác rừng; khai thác rừng trái phép; cháy rừng; phá rừng trái pháp luật; chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; các nguyên nhân khác (sâu, bệnh hại rừng, lốc xoáy, hạn hán, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết...).

4. Quy trình thực hiện:

a) Thu thập thông tin biến động về rừng:

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có biến động về diện tích rừng, chủ rừng nhóm II có trách nhiệm báo cáo Hạt Kiểm lâm, chủ rừng nhóm I có trách nhiệm báo cáo Kiểm lâm làm việc tại địa bàn về biến động diện tích rừng được giao, được thuê, Kiểm lâm làm việc tại địa bàn báo cáo Hạt Kiểm lâm biến động về rừng đối với những diện tích rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý và tiếp nhận, thu thập và kiểm tra, xác minh thông tin biến động về rừng do các chủ rừng nhóm I báo cáo trên địa bàn quản lý.

Mẫu báo cáo thông tin biến động về diện tích rừng theo Biểu số 01 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Thời điểm xác định có biến động về rừng theo các nguyên nhân quy định như sau:

Có biên bản nghiệm thu kết quả trồng rừng hoặc sau khi kết thúc thời vụ trồng rừng, kết quả khoanh nuôi tái sinh thành rừng; hoặc sau 03 năm kể từ ngày có biên bản nghiệm thu kết quả trồng rừng hoặc sau khi kết thúc thời vụ trồng rừng năm thứ nhất đối với nguyên nhân tăng diện tích rừng do rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng; hoặc thời điểm kết thúc việc khai thác chính rừng trồng đối với nguyên nhân giảm rừng do khai thác rừng; hoặc biên bản kiểm tra xác định diện tích rừng bị thiệt hại của cơ quan có thẩm quyền đối với các nguyên nhân giảm rừng do khai thác rừng trái phép hoặc cháy rừng hoặc phá rừng trái pháp luật; hoặc biên bản nghiệm thu hoàn thành khai thác tận dụng gỗ và lâm sản của cấp

có thẩm quyền đối với nguyên nhân giảm rừng do chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; hoặc các văn bản hoặc biên bản được cơ quan có thẩm quyền lập đối với các nguyên nhân tăng rừng hoặc giảm rừng khác.

c) Cập nhật diễn biến rừng:

Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo về biến động rừng của chủ rừng hoặc Kiểm lâm làm việc tại địa bàn, Hạt Kiểm lâm kiểm tra hồ sơ diễn biến rừng; kiểm tra xác minh tại hiện trường; cập nhật diễn biến vào phần mềm cập nhật diễn biến rừng và đồng bộ kết quả cập nhật lên dữ liệu trung tâm.

Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh kiểm tra, đánh giá mức độ đầy đủ của tài liệu, số liệu, cơ sở dữ liệu, kết quả cập nhật diễn biến rừng do Hạt Kiểm lâm báo cáo; tổng hợp kết quả theo dõi diễn biến rừng và diện tích chưa thành rừng của toàn tỉnh.

Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm tổng hợp kết quả theo dõi diễn biến rừng; xây dựng cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng toàn quốc.

Nội dung theo dõi diễn biến rừng quy định tại khoản 3 Điều này.

d) Phê duyệt và công bố kết quả theo dõi diễn biến rừng:

Hồ sơ phê duyệt kết quả, gồm: Tờ trình phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng; biểu kết quả tổng hợp theo các Biểu số 02, 03, 04, 05 và 06 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này; báo cáo đánh giá tình hình diễn biến rừng, phân tích nguyên nhân tăng, giảm diện tích rừng, diện tích chưa thành rừng trong kỳ và so với cùng kỳ năm trước; cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng, gồm: bản đồ hiện trạng rừng (dạng số hoặc dạng giấy) và thông tin thuộc tính bản đồ (dạng số).

Hạt Kiểm lâm lập hồ sơ phê duyệt kết quả theo quy định tại điểm này, trình Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công bố hiện trạng rừng, báo cáo Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh trước ngày 31 tháng 01 năm sau.

Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh lập hồ sơ phê duyệt kết quả theo quy định tại điểm này, báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công bố hiện trạng rừng, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 28 tháng 02 năm sau.

Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm lập hồ sơ phê duyệt kết quả theo quy định tại điểm này trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định công bố hiện trạng rừng toàn quốc trước ngày 31 tháng 3 năm sau.

5. Thành quả theo dõi diễn biến rừng:

a) Bản đồ kết quả diễn biến rừng theo tỷ lệ quy định tại điểm a khoản 4 Điều 18 của Thông tư này.

b) Biểu tổng hợp theo dõi diễn biến rừng và diện tích chưa thành rừng của các cấp hành chính và chủ rừng nhóm II thực hiện theo các Biểu số 02, 03, 04, 05 và 06 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Quản lý và lưu trữ kết quả theo dõi diễn biến rừng:

Dữ liệu kết quả theo dõi diễn biến rừng (dạng giấy hoặc dạng số) quy định tại các điểm a, b khoản này được quản lý và lưu trữ hằng năm; dữ liệu kết quả dạng giấy của cấp xã được quản lý và lưu trữ tại Ủy ban nhân dân cấp xã và Hạt Kiểm lâm hoặc Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh đối với những địa phương không thành lập Hạt Kiểm lâm; dữ liệu kết quả dạng giấy của cấp tỉnh được quản lý và lưu trữ tại Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với những địa phương không thành lập Chi cục Kiểm lâm; dữ liệu kết quả dạng giấy toàn quốc được quản lý và lưu trữ tại Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; dữ liệu kết quả dạng số được tích hợp vào dữ liệu trung tâm và được quản lý lưu trữ tại cấp xã, cấp tỉnh và Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

Điều 20. Phân định ranh giới rừng

1. Phân định ranh giới rừng trên bản đồ

a) Căn cứ:

Bản đồ hiện trạng rừng theo TCVN 11565:2016 và một trong các tài liệu sau: giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyết định thành lập khu rừng, quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định giao rừng, quyết định cho thuê rừng.

b) Nội dung:

Phân định ranh giới tiểu khu, khoảnh, lô và ranh giới chủ rừng trên bản đồ: sử dụng bản đồ hiện trạng rừng làm bản đồ phân định ranh giới rừng. Trường hợp có sự thay đổi về ranh giới, diện tích do chuyển mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng hoặc điều chỉnh địa giới hành chính hoặc chuyển nhượng có thay đổi tên chủ rừng, thực hiện hiệu chỉnh bản đồ hiện trạng rừng để sử dụng làm bản đồ phân định ranh giới theo trình tự sau: cập nhật, thu thập số liệu, tài liệu về sự thay đổi ranh giới, diện tích rừng; chuyển ranh giới tiểu khu, khoảnh, lô và ranh giới chủ rừng lên bản đồ hiện trạng rừng.

Thiết kế vị trí các mốc, bảng phân định ranh giới của chủ rừng: sử dụng bản đồ phân định ranh giới rừng quy định tại điểm a khoản này để xác định sơ đồ vị trí mốc, bảng như sau:

Về vị trí mốc: xác định vị trí mốc đối với ranh giới tiếp giáp giữa diện tích của chủ rừng với diện tích của khu dân cư hoặc vùng đệm của khu rừng đặc dụng, giữa các chủ rừng lân cận tại các vị trí đối hướng của đường ranh giới, nơi không có điểm đặc trưng, khó phân định ranh giới; không xác định mốc ở những nơi đường ranh giới có các điểm đặc trưng. Khoảng cách giữa các mốc không quá 2.000 m. Trường hợp những nơi giáp khu dân cư hoặc vùng đệm của khu rừng đặc dụng có nguy cơ bị xâm hại, nơi ranh giới khó nhận biết do có ít các điểm đặc trưng như vùng đồi bát úp hoặc đất bằng ven biển, khoảng cách các mốc không quá 1.000 m. Số hiệu mốc đánh theo thứ tự từ mốc số 1 đến mốc cuối cùng trên đường ranh giới theo chiều kim đồng hồ.

Về vị trí bảng: được xác định ở các vị trí có đường giao thông qua lại hoặc nơi gần các khu dân cư hoặc vùng đệm của khu rừng đặc dụng, nơi rừng có nguy cơ bị xâm hại cao.

Đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì hiệu chỉnh bản đồ hiện trạng rừng cấp tỉnh; Hạt Kiểm lâm hiệu chỉnh bản đồ hiện trạng rừng cấp xã; trường hợp không có Hạt Kiểm lâm, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh thực hiện.

2. Phân định ranh giới rừng trên thực địa

a) Căn cứ:

Bản đồ phân định ranh giới, sơ đồ vị trí mốc, bảng trên bản đồ phân định ranh giới rừng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này; một trong các tài liệu sau: giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyết định thành lập khu rừng, quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định giao rừng, quyết định cho thuê rừng.

Hồ sơ mốc ranh giới sử dụng đất theo quyết định giao đất, quyết định giao rừng, quyết định cho thuê đất, quyết định cho thuê rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có).

b) Nội dung:

Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, tổ chức thực hiện thu thập tài liệu và bản đồ quy định tại điểm a khoản này; mô tả đường phân định ranh giới rừng trên bản đồ phân định ranh giới rừng và xác định vị trí mốc, bảng trên thực địa theo sơ đồ vị trí mốc, bảng trên bản đồ phân định ranh giới rừng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

Chủ rừng thực hiện cắm mốc, bảng trên thực địa có sự chứng kiến của Hạt Kiểm lâm hoặc Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh đối với những địa phương không có Hạt Kiểm lâm;

Đối với những khu vực có tranh chấp mà không thỏa thuận được giữa chủ rừng và các bên liên quan, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì lập biên bản đối với từng trường hợp cụ thể theo Mẫu số 01 Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này và giải quyết hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật. Sau khi khu vực có tranh chấp được giải quyết, thực hiện phân định ranh giới rừng theo quy định tại khoản này.

c) Mô tả đường phân định ranh giới rừng:

Nội dung mô tả: các điểm đặc trưng, hướng, tọa độ, khoảng cách giữa các điểm đặc trưng và chiều dài đường ranh giới rừng.

Phương pháp mô tả: trường hợp đường phân định ranh giới khu rừng đã có kết quả mô tả hoặc khu rừng liền kề đã mô tả thì sử dụng kết quả mô tả đó; trường hợp đường phân định ranh giới khu rừng chưa được mô tả, thực hiện như sau: đường phân định ranh giới bắt đầu từ điểm đặc trưng đầu tiên tại điểm cực Bắc của khu rừng, mô tả theo chiều kim đồng hồ, bảo đảm tính liên tục, khép kín trên toàn bộ đường phân định ranh giới rừng. Trường hợp trên đường phân định ranh

giới khu rừng không có điểm đặc trưng, sử dụng máy định vị (GPS) để xác định tọa độ và mô tả đường phân định ranh giới theo tọa độ đó.

Lập bản mô tả đường phân định ranh giới rừng theo Mẫu số 02 Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này. Lập bảng tọa độ các điểm đặc trưng trên đường phân định ranh giới rừng theo Mẫu số 03 Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này. Tọa độ các điểm đặc trưng đo 03 lần bằng GPS và lấy giá trị bình quân.

d) Xác định vị trí mốc, bảng:

Những khu rừng đã xác định vị trí mốc, bảng phù hợp với kết quả thiết kế vị trí các mốc, bảng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, không thực hiện xác định lại vị trí. Trường hợp còn lại, tiến hành xác định vị trí mốc, bảng như sau:

Căn cứ kết quả thiết kế vị trí các mốc, bảng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này để xác định vị trí mốc, bảng ngoài thực địa, trừ các vị trí mốc trùng với điểm đặc trưng;

Căn cứ kết quả xác định vị trí mốc, bảng ngoài thực địa ở trên để xác định cụ thể tọa độ vị trí mốc, bảng trên đường phân định ranh giới của khu rừng. Tọa độ vị trí mốc, bảng được đo 03 lần bằng máy định vị GPS lấy giá trị bình quân và lập bản tọa độ vị trí mốc, bảng theo Mẫu số 04 Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này;

Lập bảng tổng hợp vị trí tọa độ mốc, bảng theo Mẫu số 05 Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp vị trí mốc, bảng trên thực địa có sai khác so với thiết kế trên bản đồ phân định ranh giới rừng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, phải hiệu chỉnh vị trí mốc, bảng trên bản đồ cho phù hợp với thực địa.

đ) Quy định về mốc, bảng:

Quy định về mốc: mốc làm bằng bê tông cốt thép đảm bảo bền vững, chắc chắn, có tiết diện hình chữ nhật, kích thước: cao 100 cm, rộng 30 cm, dày 12 cm, có đế dùng để cắm mốc; trên mốc ghi tên chủ rừng, loại rừng và số hiệu mốc; phần mốc nổi trên mặt đất sơn màu trắng, chữ số được viết trên mặt bên của mốc, cách mặt trên của mốc 3 cm; chữ in hoa đều nét, cỡ chữ cao 3 cm, rộng 2 cm bằng sơn đỏ.

Quy định về bảng: bảng làm bằng bê tông cốt thép đảm bảo bền vững, chắc chắn, kích thước bảng: cao 100 cm, rộng 150 cm, dày 5 cm; bên trái bảng thể hiện sơ đồ khu rừng, bên phải ghi tên khu rừng và nội dung yêu cầu quản lý, bảo vệ rừng.

Đối với những nơi đã cắm mốc, bảng khác với quy định tại điểm này, vẫn được tiếp tục sử dụng mốc, bảng cũ.

e) Cắm mốc, bảng trên thực địa

Những khu rừng đã cắm mốc, bảng phù hợp với quy định tại điểm d khoản này,

không thực hiện cắm lại. Trường hợp còn lại, tiến hành cắm mốc, bảng như sau:

Mốc được cắm cố định xuống đất trên đường phân định ranh giới rừng, bảo đảm bền vững, chắc chắn, phần nổi trên mặt đất cao 50 cm, mặt ghi số hiệu mốc và tên khu rừng quay ra phía ngoài;

Bảng được gắn vào cột hình vuông cao 300 cm, rộng 15 cm, dày 15 cm, được cắm cố định xuống đất, phần chôn sâu dưới mặt đất 100 cm đảm bảo vững chắc.

g) Quản lý, bảo vệ mốc, bảng:

Chủ rừng có trách nhiệm quản lý, bảo vệ mốc, bảng trong phạm vi ranh giới diện tích được giao, được thuê. Trường hợp mốc, bảng bị xê dịch, bị mất hay hư hỏng, chủ rừng thực hiện khôi phục lại mốc, bảng theo đúng vị trí ban đầu.

3. Quản lý hồ sơ

a) Hồ sơ, gồm:

Sơ đồ vị trí mốc, bảng trên bản đồ phân định ranh giới rừng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này; bản mô tả đường phân định ranh giới rừng theo Mẫu số 02 Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này; bảng tọa độ các điểm đặc trưng trên đường phân định ranh giới rừng theo Mẫu số 03 Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này; bản tọa độ vị trí mốc, bảng theo Mẫu số 04 Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này; bảng tổng hợp vị trí tọa độ vị trí mốc, bảng theo Mẫu số 05 Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Trách nhiệm:

Hồ sơ của chủ rừng là tổ chức được lập thành 04 bộ, quản lý tại Sở Nông nghiệp và Môi trường; Hạt Kiểm lâm hoặc Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh trong trường hợp không có Hạt Kiểm lâm; Ủy ban nhân dân cấp xã và chủ rừng.

Hồ sơ của các chủ rừng không thuộc quy định tại điểm này do chủ rừng tự lập và quản lý.

Mục 3

TRỒNG RỪNG THAY THẾ KHI CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC

Điều 21. Quy định chung về trồng rừng thay thế

1. Nguyên tắc trồng rừng thay thế

a) Diện tích trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thực hiện theo quy định tại Điều 21 Luật Lâm nghiệp. Diện tích trồng rừng thay thế phải đảm bảo không thấp hơn diện tích rừng trồng thay thế được xác định trong văn bản chấp thuận nộ tiền trồng rừng thay thế của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Thực hiện trồng rừng thay thế tại địa phương có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. Chỉ đề xuất trồng rừng thay thế sang địa phương khác khi địa phương có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác không còn quỹ đất hoặc còn quỹ đất nhưng điều kiện lập địa không phù hợp để trồng rừng.

c) Trong thời gian 12 tháng kể từ thời điểm chủ dự án hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải phê duyệt kế hoạch trồng rừng thay thế và giao chủ đầu tư thực hiện trồng rừng thay thế.

d) Rừng trồng từ tiền trồng rừng thay thế sau nghiệm thu hoàn thành được quản lý theo Quy chế quản lý rừng.

2. Đất trồng rừng thay thế

a) Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là tỉnh) tự bố trí được quỹ đất để trồng rừng thay thế: thực hiện trồng rừng trên đất quy hoạch cho rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; trồng rừng trên đất quy hoạch cho rừng sản xuất giao cho chủ rừng là doanh nghiệp nhà nước, chủ rừng được quy định tại các khoản 1, 3 và 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp; hỗ trợ trồng rừng sản xuất gỗ lớn (khai thác sau 10 năm tuổi) trên đất quy hoạch cho rừng sản xuất giao hộ gia đình, cá nhân.

b) Đối với các tỉnh tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế từ địa phương khác không còn quỹ đất để trồng rừng thay thế thì thực hiện trồng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất trên đất quy hoạch cho rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.

3. Kinh phí thực hiện trồng rừng thay thế

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đơn giá hoặc điều chỉnh đơn giá trồng rừng thay thế khi cần thiết trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật trồng rừng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

b) Kinh phí trồng rừng thay thế do chủ dự án nộp vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với địa phương chưa thành lập Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng (sau đây gọi là Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh) bằng diện tích rừng trồng thay thế quy định tại điểm a khoản 2 Điều này nhân với đơn giá cho 01 ha trồng rừng.

c) Trồng rừng thay thế là công trình lâm sinh trong dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. Thiết kế, dự toán trồng rừng thay thế được xác định trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; đơn giá xây dựng dự toán trồng rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức trồng rừng thay thế quy định. Việc lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán và xử lý rủi ro trong giai đoạn đầu tư trồng rừng thay thế thực hiện theo quy định tại Chương IV Nghị định số 58/2024/NĐ-CP. Trồng rừng thay thế được nghiệm thu theo quy định về hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

d) Đối với kinh phí trồng rừng thay thế để hỗ trợ trồng rừng sản xuất gỗ lớn, thực hiện hỗ trợ theo chính sách của địa phương; đối với tỉnh không ban hành chính sách hỗ trợ trồng rừng thì áp dụng theo chính sách hiện hành của Nhà nước.

4. Tiếp nhận, quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí trồng rừng thay thế

a) Tổ chức, cá nhân thực hiện dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (sau đây gọi là chủ dự án) nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh.

b) Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh và các tổ chức được giao nhiệm vụ trồng rừng thay thế mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước để tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế.

c) Nguồn kinh phí trồng rừng thay thế được quản lý, sử dụng, thanh toán qua Kho bạc Nhà nước theo quy định hiện hành.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh thực hiện kiểm soát việc thanh toán tiền trồng rừng thay thế theo Danh mục hồ sơ thanh toán tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này; việc thực hiện thanh toán tiền trồng rừng thay thế qua Kho bạc Nhà nước trên cơ sở chứng từ chuyển tiền của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh.

d) Đơn vị tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế lập báo cáo, trình cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp hoặc cơ quan được phân cấp hoặc cơ quan được giao theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền để thẩm định, quyết toán kinh phí trồng rừng thay thế.

đ) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sử dụng lãi tiền gửi từ kinh phí trồng rừng thay thế để thực hiện các hoạt động trồng rừng thay thế theo quy định của Thông tư này.

5. Tiêu chí lựa chọn đơn vị, địa phương tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế từ tỉnh không còn quỹ đất để trồng rừng thay thế

a) Có diện tích đất quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, được xác định trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt và hiện trạng rừng tại thời điểm đề xuất; có văn bản của thủ trưởng đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đăng ký tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế theo Mẫu số 01 Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Trường hợp có nhiều đơn vị, địa phương đăng ký tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế thì ưu tiên địa phương có nhiều diện tích đất chưa có rừng quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất nhưng không cân đối được ngân sách để trồng rừng.

Điều 22. Nộp tiền trồng rừng thay thế

1. Thẩm quyền chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Hồ sơ, gồm:

a) Bản chính văn bản đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế theo Mẫu số 02 Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính phương án trồng rừng thay thế theo Mẫu số 03 Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này và bản chính dự toán, thiết kế trồng rừng thay thế theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 21 Thông tư này (đối với trường hợp chủ dự án tự thực hiện trồng rừng thay thế);

c) Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

d) Bản sao các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

3. Chủ dự án nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra tính hợp lệ của thành phần hồ sơ, trả lời ngay đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, thông báo bằng văn bản cho chủ dự án và nêu rõ lý do.

4. Trình tự chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế trong trường hợp địa phương bố trí đất để trồng rừng

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế; phê duyệt phương án trồng rừng thay thế (đối với trường hợp chủ dự án tự thực hiện trồng rừng thay thế) và thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về việc chấp thuận nộp tiền, thời gian và số tiền phải nộp trên cơ sở diện tích phải trồng rừng thay thế của chủ dự án và đơn giá trồng rừng thay thế của tỉnh;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chủ dự án phải nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh để tổ chức trồng rừng thay thế;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ số tiền của chủ dự án nộp, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế.

5. Trình tự chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế trong trường hợp địa phương không bố trí được đất để trồng rừng

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, gửi hồ sơ đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận việc nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam để tổ chức trồng rừng thay thế tại địa phương khác;

Hồ sơ, gồm: văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận việc nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam theo Mẫu số 04 Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này và hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có rừng chuyển mục đích sử dụng rừng, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế cung cấp thông tin về địa điểm trồng rừng và đơn giá trồng rừng thay thế của tỉnh tại thời điểm chủ dự án đề nghị nộp tiền;

c) Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế có văn bản gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường xác nhận về việc bố trí địa điểm, kèm theo bản sao quyết định phê duyệt đơn giá trồng rừng của tỉnh;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có văn bản gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi đề nghị nộp tiền về thời gian và số tiền chủ dự án phải nộp để trồng rừng thay thế;

đ) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi đề nghị nộp tiền có văn bản gửi chủ dự án về thời gian và số tiền chủ dự án phải nộp để trồng rừng thay thế;

e) Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chủ dự án phải nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh, nơi chủ dự án nộp hồ sơ;

g) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày chủ dự án nộp đủ tiền trồng rừng thay thế, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh, nơi tiếp nhận tiền trồng rừng thay thế do chủ dự án nộp có văn bản gửi chủ dự án thông báo về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế và chuyển số tiền chủ dự án đã nộp về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam để thực hiện trồng rừng tại địa phương khác;

h) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ tiền trồng rừng thay thế, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam điều chuyển tiền về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nơi tiếp nhận tiền để trồng rừng thay thế;

i) Trường hợp chủ dự án đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của tỉnh, nơi đề nghị nộp tiền:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của chủ dự án theo quy định tại khoản 2 Điều này và Bản cam kết của chủ dự án về việc nộp đầy đủ số tiền theo đơn giá trồng rừng của tỉnh, nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế theo Mẫu số 05 Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về việc chấp thuận nộp tiền, thời gian và số tiền phải nộp trên cơ sở diện tích phải trồng rừng thay thế của chủ dự án và đơn giá trồng rừng thay thế của tỉnh;

Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chủ dự án phải nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh, nơi chủ dự án nộp hồ sơ;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ số tiền của chủ dự án nộp, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh, nơi tiếp nhận tiền trồng rừng thay thế do chủ dự án nộp, thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về đơn giá trồng rừng của tỉnh, nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi đề nghị nộp tiền có văn bản gửi chủ dự án thông báo về số tiền trồng rừng thay thế chênh lệch;

Trường hợp số tiền đã nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh, nơi đề nghị nộp tiền thấp hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh, nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi đề nghị nộp tiền yêu cầu chủ dự án nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế theo Bản cam kết của chủ dự án. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chủ dự án phải nộp bổ sung số tiền chênh lệch vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh, nơi chủ dự án nộp hồ sơ;

Trường hợp số tiền đã nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh, nơi đề nghị nộp tiền cao hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh, nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi chủ dự án, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh, nơi tiếp nhận tiền trồng rừng thay thế do chủ dự án nộp hoàn trả số tiền chênh lệch bao gồm cả tiền lãi cho chủ dự án.

Điều 23. Tổ chức trồng rừng thay thế

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành kế hoạch trồng rừng thay thế theo Mẫu số 06 Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này và giao cho chủ dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác là chủ đầu tư trồng rừng thay thế. Trường hợp chủ dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác không tự thực hiện trồng rừng thay thế, thì giao cho chủ rừng được quy định tại các khoản 1, 3 và 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp; chủ rừng là doanh nghiệp nhà nước; cơ quan, tổ chức nhà nước khác làm chủ đầu tư trồng rừng thay thế.

2. Chủ đầu tư lập, trình phê duyệt thiết kế, dự toán kinh phí, thực hiện trồng rừng thay thế, quản lý, bảo vệ, nghiệm thu hoàn thành diện tích rừng trồng theo quy định tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật về lâm nghiệp.

3. Hỗ trợ trồng rừng sản xuất gỗ lớn

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Ban quản lý dự án lĩnh vực lâm nghiệp cấp tỉnh hoặc cấp xã hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã đối với địa phương không có Ban quản lý dự án là chủ đầu tư trong trường hợp hỗ trợ trồng rừng sản xuất trên diện tích đất được giao cho hộ gia đình, cá nhân quản lý.

b) Đối tượng được hỗ trợ: hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu hỗ trợ trồng rừng sản xuất gỗ lớn và có cam kết khai thác sau 10 năm tuổi trên diện tích đất quy hoạch cho phát triển rừng sản xuất theo Mẫu số 07 Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Nội dung hỗ trợ, mức hỗ trợ, hình thức và phương thức hỗ trợ: thực hiện hỗ trợ theo chính sách của địa phương; đối với các tỉnh không ban hành chính sách hỗ trợ trồng rừng thì áp dụng theo chính sách hiện hành của Nhà nước. Chi phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu được xác định trong dự toán kinh phí của chủ đầu tư do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

d) Chủ đầu tư tổng hợp danh sách đối tượng, diện tích và nhu cầu hỗ trợ trồng rừng theo Mẫu số 08 Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt; tổ chức hỗ trợ, quản lý, sử dụng kinh phí theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Báo cáo kết quả trồng rừng thay thế

a) Chủ dự án tự tổ chức trồng rừng thay thế, tổ chức được giao làm chủ đầu tư trồng rừng thay thế thực hiện báo cáo kết quả trồng rừng thay thế về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp trước 30 tháng 11 hằng năm.

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm trước ngày 15 tháng 12 hằng năm về kết quả thực hiện trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh theo Mẫu số 09 Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh báo cáo cơ quan chủ quản trước ngày 15 tháng 12 hằng năm về kết quả tiếp nhận và giải ngân nguồn kinh phí trồng rừng thay thế do các chủ dự án nộp hoặc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam chuyển về theo Mẫu số 10 Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này.

Mục 4

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ THÔNG TƯ TRONG LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM

Điều 24. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2024/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 12 năm 2024 quy định một số nội dung về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn I từ năm 2021 đến năm 2025

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 6 như sau:

“2. Trước ngày 30 tháng 6 hằng năm, tổ chức, chủ đầu tư dự án xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình 809 và Tiểu dự án 1 năm sau, gửi cơ quan thường trực Chương trình 809, Tiểu dự án 1 của Bộ, ngành, địa phương tổng hợp, cụ thể:

a) Đối với Chương trình 809: Cơ quan chuyên môn được giao nhiệm vụ của Bộ, ngành tổng hợp, xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình 809 thuộc phạm

vi quản lý của Bộ, ngành; Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình 809 của các tổ chức, chủ đầu tư dự án trực thuộc, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã; tổ chức, chủ đầu tư dự án trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc các Sở, ngành, tổng hợp, xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình 809 của đơn vị;

b) Đối với Tiểu dự án 1: Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, xây dựng kế hoạch thực hiện Tiểu dự án 1 của các tổ chức, chủ đầu tư dự án trực thuộc, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã; tổ chức, chủ đầu tư dự án trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc các Sở, ngành, tổng hợp, xây dựng kế hoạch thực hiện Tiểu dự án 1 của đơn vị.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 32 như sau:

“3. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường xác định ranh giới, diện tích quy hoạch đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất đến năm 2030; chủ trì, phối hợp tổ chức triển khai giao đất gắn với giao rừng cho tổ chức, cá nhân, hộ gia đình theo quy hoạch được phê duyệt.”.

3. Bãi bỏ từ “huyện” và cụm từ “số huyện được hỗ trợ” tại Mẫu số 03, 04, 06, 08 và 11 Phụ lục I và biểu 1 Phụ lục II.

Điều 25. Sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điều của Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2019 quy định về thống kê ngành lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 2 như sau:

“4. Hạt Kiểm lâm hoặc đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ thống kê ngành lâm nghiệp cấp xã đối với địa bàn không có Hạt Kiểm lâm.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 5 như sau:

“3. Báo cáo thống kê ngành lâm nghiệp cấp xã

a) Đơn vị báo cáo: Hạt Kiểm lâm hoặc đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ thống kê ngành lâm nghiệp cấp xã đối với địa bàn không có Hạt Kiểm lâm;

b) Đơn vị nhận báo cáo: Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3, điểm b khoản 4, khoản 5 Điều 6 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

“b) Tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ thống kê cho cơ quan Kiểm lâm và các cơ quan thực hiện thống kê ngành lâm nghiệp ở cấp tỉnh, cấp xã thực hiện công tác thống kê ngành lâm nghiệp;”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 như sau:

“b) Thu thập dữ liệu, thông tin thống kê từ: chủ rừng nhóm II có diện tích rừng nằm trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc tỉnh; Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh hoặc cơ quan, tổ chức làm thay nhiệm vụ của Quỹ Bảo vệ và phát triển

rừng cấp tỉnh; Hạt Kiểm lâm hoặc đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ thống kê ngành lâm nghiệp cấp xã đối với địa bàn không có Hạt Kiểm lâm;”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Hạt Kiểm lâm hoặc đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ thống kê ngành lâm nghiệp cấp xã đối với địa bàn không có Hạt Kiểm lâm:

a) Tổ chức thu thập, tổng hợp, cung cấp số liệu thống kê ngành lâm nghiệp trong phạm vi thẩm quyền được giao; lựa chọn, phân giao nhiệm vụ, địa bàn cụ thể cho kiểm lâm trên địa bàn thực hiện công tác thống kê;

b) Tổ chức thu thập dữ liệu, thông tin thống kê từ chủ rừng nhóm II có diện tích rừng trên địa bàn xã; tổng hợp thông tin thống kê từ kiểm lâm trên địa bàn đối với chủ rừng nhóm I. Trường hợp Hạt Kiểm lâm thực hiện trách nhiệm quản lý liên quan tới 02 xã trở lên thì tách riêng dữ liệu, thông tin theo từng xã để gửi báo cáo;

c) Thực hiện báo cáo đầy đủ, chính xác và đúng thời hạn nội dung thông tin được quy định trong chế độ báo cáo thống kê và chịu trách nhiệm về các nội dung báo cáo theo quy định của pháp luật;

d) Phối hợp với cơ quan Thống kê trong phân bổ, thu thập, đối chiếu, thống nhất số liệu thống kê ngành lâm nghiệp trên địa bàn;

đ) Kiểm tra, cung cấp lại báo cáo và các thông tin liên quan đến báo cáo thống kê khi có yêu cầu của đơn vị nhận báo cáo.”.

4. Thay thế một số nội dung tại Phụ lục I như sau:

a) Thay thế cụm từ “Tổng cục Lâm nghiệp” bằng cụm từ “Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm”; cụm từ “Tổng cục Thống kê” bằng cụm từ “Cục Thống kê”;

b) Thay thế nội dung “Cấp huyện: cơ quan Kiểm lâm cấp huyện hoặc đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ thống kê ngành lâm nghiệp cấp huyện đối với địa bàn không có cơ quan Kiểm lâm cấp huyện” bằng nội dung: “Hạt Kiểm lâm hoặc đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ thống kê ngành lâm nghiệp cấp xã đối với địa bàn không có Hạt Kiểm lâm”;

c) Thay thế nội dung “Cấp đơn vị hành chính: tỉnh, huyện, xã” bằng nội dung “Cấp đơn vị hành chính: tỉnh, xã”.

5. Thay thế một số nội dung tại Phụ lục II như sau:

a) Thay thế từ “huyện” bằng từ “xã”, cụm từ “cơ quan Kiểm lâm cấp huyện” bằng cụm từ “Hạt Kiểm lâm”, cụm từ “Tổng cục Lâm nghiệp,” bằng cụm từ “Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm”; cụm từ “Sở NN&PTNT” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường”;

b) Thay thế nội dung “cơ quan Kiểm lâm cấp huyện hoặc đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ thống kê ngành lâm nghiệp cấp huyện đối với địa bàn không có cơ quan Kiểm lâm cấp huyện” bằng nội dung “Hạt Kiểm lâm hoặc đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ thống kê ngành lâm nghiệp cấp xã đối với địa bàn không có Hạt Kiểm lâm”.

Điều 26. Sửa đổi khoản 3 Điều 4 Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 quy định phương pháp định giá rừng; hướng dẫn định khung giá rừng như sau:

“3. Định khung giá rừng căn cứ vào nhu cầu của địa phương trong quản lý rừng và kết quả định giá rừng; khung giá rừng tính theo đơn vị hành chính cấp xã và tương đương, được tổng hợp cho toàn tỉnh.”.

Điều 27. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số quy định tại Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19 tháng 4 năm 2024 của quy định định mức kinh tế - kỹ thuật về điều tra rừng

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 139 và khoản 140 Mục A Phần II Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 139 như sau:

“139. Biên tập trình bày bản đồ hiện trạng rừng cấp xã, chủ rừng.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 140 như sau:

“140. Tổng hợp hóa dữ liệu, biên tập, xây dựng bản đồ hiện trạng rừng cấp tỉnh: Tổng hợp hoá lớp hiện trạng rừng bản đồ cấp tỉnh từ bản đồ cấp xã; biên tập trình bày bản đồ hiện trạng rừng cấp tỉnh.”.

2. Sửa đổi, bổ sung dòng 139.2 và dòng 140.1 Mục B Phần II Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung dòng 139.2 như sau:

“Biên tập trình bày bản đồ hiện trạng rừng cấp xã, chủ rừng.”.

b) Sửa đổi, bổ sung dòng 140.1 như sau:

“Tổng hợp hóa lớp hiện trạng rừng bản đồ cấp tỉnh từ bản đồ cấp xã.”.

3. Sửa đổi, bổ sung dòng 45 Mục I Phần III Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT như sau:

“Biên tập trình bày bản đồ hiện trạng rừng cấp xã, chủ rừng.”.

4. Bãi bỏ các số thứ tự tại phần II, phần III Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT như sau:

a) Nội dung các số thứ tự 61, 73, 144 và 145 Mục A; các số thứ tự 21.2, 61, 73, 139.1, 144, và 145 Mục B Phần II;

b) Nội dung các số thứ tự 26, 31, 45, 50 và 51 Mục I; các số thứ tự 27, 32, 51 và 52 Mục II; các số thứ tự 23, 29, 49 và 50 Mục III; các số thứ tự 19, 24, 36 và 37 Mục IV; các số thứ tự 19, 38 và 39 Mục V; các số thứ tự 26, 31, 50 và 51 Mục VI; các số thứ tự 24, 29, 41, 44 và 45 Mục VII; các số thứ tự 17, 22, 34 và 35 Mục VIII; các số thứ tự 32, 39, 63, 68 và 69 Mục IX; các số thứ tự 22, 29, 53 và 54 Mục X; các số thứ tự 19, 25, 45 và 46 Mục XI; các số thứ tự 24, 30, 59 và 60 Mục XII; các số thứ tự 26, 31, 54 và 55 Mục XII Phần III.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 28. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.
2. Các quy định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:
 - a) Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững;
 - b) Thông tư số 31/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phân định ranh giới rừng;
 - c) Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;
 - d) Thông tư số 25/2019/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng;
 - đ) Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;
 - e) Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững;
 - g) Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;
 - h) Các Điều 1, 5, 6 và 11 Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;
 - i) Điều 2, Điều 3 Thông tư 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;
 - k) Khoản 15 Mục I, số thứ tự 15 Mục II Phần II Phụ lục I; khoản 11 Mục A, số thứ tự 11 Mục B Phần II Phụ lục II tại Phụ lục kèm theo Thông tư số 11/2024/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định định mức kinh tế - kỹ thuật về kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng;

l) Mục 10.3 Bảng 1 Phần III Phụ lục I kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật phân định ranh giới rừng.

Điều 29. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với quản lý rừng bền vững:

a) Chủ rừng có phương án quản lý rừng bền vững theo quy định tại Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 quy định về quản lý rừng bền vững được sửa đổi, bổ sung năm 2023, năm 2024 đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo Phương án đã được phê duyệt;

b) Đối với phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định nhưng chưa phê duyệt hoặc phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng đã nộp hồ sơ nhưng chưa thẩm định trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định của Thông tư này.

2. Đối với trồng rừng thay thế:

a) Chủ dự án có Phương án trồng rừng thay thế đã được phê duyệt hoặc có văn bản chấp thuận việc nộp tiền trồng rừng thay thế của cơ quan có thẩm quyền trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì hành thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đã được sửa đổi, bổ sung năm 2023, năm 2024;

b) Chủ dự án có phương án trồng rừng thay thế chưa được phê duyệt hoặc chưa có văn bản chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế của cơ quan có thẩm quyền trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì hành thì thực hiện theo quy định tại Thông tư này;

c) Đối với kinh phí trồng rừng thay thế chủ dự án đã nộp vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nhưng chưa có kế hoạch, nội dung chi, chưa sử dụng trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì hành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện trồng rừng thay thế theo quy định của Thông tư này, đảm bảo diện tích trồng rừng thay thế không thấp hơn diện tích do các chủ dự án nộp tiền.

3. Về xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp:

Tổ chức, cá nhân đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường tiếp nhận hồ sơ để cấp giấy phép, cấp lại giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp trước ngày Thông tư này có hiệu lực mà chưa có kết quả giải quyết thủ tục hành chính thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ; trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Thông tư này.

4. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xem xét sửa đổi, bổ sung./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB và QLXLVPHC);
- Bộ NN&MT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ, Cổng thông tin điện tử Bộ;
- Lưu: VT, LNK.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Quốc Trị